



TẠP CHÍ

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

ISSN 0866 - 711



**KHẮC PHỤC HẬU QUẢ LŨ LỤT, ĐƯA NGHỀ CÁ CÁC TỈNH
MIỀN TRUNG ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN**

Để Chương trình KTHSXB đạt hiệu quả mong muốn.

-Chặng đường đưa công nghệ vào sản xuất tôm sú giống

TÀI TRỢ VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, NHÂN TỐ QUAN TRỌNG.



ĐÔI ĐIỀU VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM THỦY SẢN

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ LŨ LỤT

ĐƯA NGHỀ CÁ CÁC TỈNH MIỀN TRUNG ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN

♦ TCTS

Đợt mưa đặc biệt lớn trên diện rộng xảy ra vào những ngày đầu tháng 11 gây lũ lụt chưa từng có làm thiệt hại nặng nề đối với 7 tỉnh miền Trung, từ Quảng Bình đến Bình Định về người, tài sản, sản xuất, công trình hạ tầng cơ sở, đặc biệt là ở Thừa Thiên - Huế.

Mặc dù đã được Đảng, Nhà nước, các ngành các cấp không tiếc công, tiền của, huy động mọi lực lượng để ứng cứu, nhưng thiệt hại do trận đại hồng thủy gây nên thuộc các tỉnh này là rất to lớn. Theo báo cáo của Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão TW, tính đến ngày 12/11/1999, 259 người bị chết, 250 người bị thương, 24 người bị mất tích, 10.385 ngôi nhà bị nước cuốn trôi, phá hỏng, 417 phòng học bị đổ, trôi, hư hại 66.038 ha lúa, 1,2 triệu gia súc gia cầm bị chết, 7.134.653 m³ đất đá, bê tông của các công trình giao thông, thủy lợi bị hư hỏng nghiêm trọng... Tổng thiệt hại ước tính tới 3.300 tỉ đồng.

Riêng ngành thủy sản, tính đến ngày 18/11/1999 có 34 người bị chết, 1.181 tàu thuyền bị chìm, 132 chiếc bị mất tích, 1.060 chiếc bị hư hỏng, 29.819 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại, 1.878.880 m³ kè đập bị sạt lở, gần 4.000.000 con tôm, cá giống bị nước cuốn trôi, 667,8 tấn sản phẩm thủy sản bị hư hỏng... Ước tổng thiệt hại lên tới 236,535 tỉ đồng, riêng Thừa Thiên - Huế là 107,2 tỉ đồng, tiếp đến là Đà Nẵng, Quảng Ngãi...

Trong gian khó chúng ta càng thấy rõ bản lĩnh kiên cường của đồng bào, chiến sĩ, cán bộ CNVC các tỉnh miền Trung nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Nhiều tấm gương tiêu biểu trong việc cứu người, cứu tài sản mà đài báo đã nêu. Cũng trong gian khó mới thấy hết những tình cảm sâu đậm của nhân dân cả nước giành cho khúc ruột miền Trung.

Hướng về miền Trung ruột thịt, hưởng ứng Lời kêu gọi của UBTW mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hàng triệu công nhân và lao động nghề cá cả nước đã quên góp được hàng tỉ đồng cứu trợ đồng bào các tỉnh bị lũ lụt; trên 1.000 lượt tàu thuyền và hàng chục tàu kiểm ngư đã được huy động để tham gia tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển lương thực thực phẩm; hàng ngàn phao cứu sinh đã được gửi đi để ứng cứu; nhiều quần áo, hàng hóa đã được chi viện.

Lũ đã rút, thời điểm cam go nhất đã qua, nhưng hậu quả để lại rất nặng nề, việc khắc phục hậu quả lũ lụt là công việc rất khó khăn, khối lượng công việc rất lớn, toàn ngành cần tập trung:

Trong chỉ đạo phải cân nhắc tính toán hợp lý việc nào làm trước, việc nào làm sau. Cụ thể, trong khai thác hải sản là trục vớt tàu thuyền, sửa chữa nhanh chóng để sớm đưa tàu đi sản xuất; trong nuôi trồng thủy sản là khôi phục nhanh các ao đầm nuôi tôm cá, giải quyết tốt con giống; trong chế biến thủy sản là khẩn trương sửa chữa, bảo dưỡng máy móc của nhà xưởng, kho tàng. Trong xây dựng kế hoạch năm 2000 cần tính đến những ảnh hưởng do thiên tai vừa gây ra.

Thực tiễn cho thấy, dù thiên tai xảy ra ở khu vực nào trên phạm vi cả nước thì lực lượng tại chỗ vẫn là nhân tố quyết định nhất. Các Sở Thủy sản, các doanh nghiệp và lao động nghề cá phát huy ý chí kiên cường trong cuộc chiến chống lũ lụt vừa qua để nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống cán bộ, công nhân và ngư dân. Tăng cường hơn nữa tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau, đơn vị, người bị thiệt hại ít giúp đỡ đơn vị, người bị thiệt hại nhiều.

Hơn lúc nào hết, trong lúc gian khó này của 7 tỉnh miền Trung, sự chi viện để khắc phục hậu quả lũ lụt là rất cần thiết.

Xem tiếp trang 3

PHÁT BIỂU CỦA BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC TRƯỞNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI KHÓA HỌP LẦN THỨ 30 ĐẠI HỘI ĐỒNG FAO

LTS: Từ ngày 12-23/11/1999 tại Rôma, Italia Khóa họp lần thứ 30 Đại hội đồng FAO đã được tổ chức. Khóa họp đã bầu lại Tổng giám đốc, các vị trí chủ chốt và thành viên các Ủy ban, Ngài Jacques Diouf được tái đắc cử Tổng giám đốc FAO. Khóa họp cũng đã biểu quyết kết nạp thêm 5 thành viên mới. Tại phiên họp bàn về Khôn khổ chiến lược của FAO giai đoạn 2000 - 2015, cũng như tình hình thực phẩm và nông nghiệp thế giới đã được nhiều đại biểu tham luận, các ý kiến phát biểu đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo. Và lưu ý, số người đói trên thế giới hiện nay là trên 800 triệu, tốc độ xóa đói thập niên qua chỉ đạt 8-10 triệu dân/năm là quá thấp, cần phải có quyết tâm và giải pháp hữu hiệu mới giảm được đói nghèo.

Trong khóa họp, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc, Trưởng đoàn đại biểu của Việt Nam đã có bài phát biểu tại phiên họp Đại hội đồng. TCTS xin giới thiệu bài phát biểu này.

Trước hết tôi xin chúc mừng ngài Jacques Diouf vừa được bầu lại làm Tổng giám đốc FAO. Nhân dịp này tôi xin bày tỏ lòng ngưỡng mộ của tôi đối với những đóng góp to lớn của ngài Tổng giám đốc cho vấn đề lương thực và nông nghiệp của các nước thành viên trong nhiệm kỳ 6 năm vừa qua của mình. Tôi xin chúc mừng ngài Chủ tịch đã được bầu để chủ trì Khóa họp vô cùng long trọng này, Khóa họp diễn ra vào thời điểm chúng ta chuẩn bị bước vào thiên niên kỷ mới. Tôi tin tưởng rằng dưới sự điều hành sáng suốt và đầy kinh nghiệm của ngài Chủ tịch, Khóa họp của chúng ta sẽ thành công tốt đẹp.

Một điều rất rõ ràng là đói nghèo và thiên tai luôn đe dọa người dân, các khu vực và các nước nghèo. Nguồn tài nguyên cạn kiệt cùng với việc môi trường bị suy thoái là vấn đề quan tâm chung của cả thế giới, đặc biệt là đối với các nước có thu nhập thấp. Các thiên tai như hạn hán, bão lụt xảy ra thường xuyên là mối đe dọa nghiêm trọng đối với mùa màng, sự nghèo đói và cuộc sống của con người. Thảm họa lũ lụt xảy ra 2 tuần trước đây tại các tỉnh miền Trung Việt Nam là một ví dụ trong số các tổn thất đã nêu trên. Trong bối cảnh này, bên cạnh nỗ lực của các Chính phủ, sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế là vô cùng quan trọng. Chúng tôi cho rằng FAO cần xem xét đưa các yếu tố này vào việc hình thành chương trình để có được sự trợ giúp kịp thời và có hiệu quả. Như quý vị đã biết, hiện nay vấn đề an ninh lương thực trên thế giới và giảm nghèo vẫn là vấn đề vô cùng bức xúc, đồng thời cũng là mối quan tâm chung của các quốc gia. Hy vọng rằng Chiến lược 2000-2015 sẽ đạt được mục tiêu cao cả của Hội nghị thượng đỉnh.

Trong những năm qua Chính phủ Việt Nam đã luôn coi trọng phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn và coi đây là mục tiêu chiến lược trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, một nước có tới 80% dân cư sống ở nông thôn. Do vậy, ngành nông nghiệp Việt Nam trong hơn một thập niên qua luôn đạt được mức tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 4,5%, đặc biệt là về sản xuất lương thực và phát triển thủy sản. Việt Nam đã không chỉ thoát khỏi tình trạng thiếu lương thực mà còn trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn của thế giới. Đời sống nhân dân nói chung được cải thiện đáng kể, tình trạng đói nghèo đã giảm đi rõ rệt, góp phần quan trọng ổn định đời sống kinh tế-xã hội cho đất nước, vượt qua được ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính trong khu vực.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện đang đứng trước những thách thức lớn để duy trì nhịp độ tăng trưởng cao và bền vững của ngành nông nghiệp nói riêng, của kinh tế nông thôn nói chung, gắn liền phát triển văn hoá xã hội với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên như:

- Cơ sở hạ tầng còn kém phát triển, mức sống của dân nông thôn và trình độ dân trí, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi còn thấp.

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước và rừng trong những năm qua bị xuống cấp nghiêm trọng, một số bị cạn kiệt, trong khi đó cơ sở vật chất kĩ thuật, trình độ khoa học công nghệ còn yếu kém, nên năng suất lao động thấp, tỉ lệ đói nghèo tuy đã giảm nhiều nhưng vẫn còn cao, khoảng 20%.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho nông nghiệp mặc dầu đã được Nhà nước Việt Nam rất quan tâm, nhưng vẫn còn rất hạn chế so với nhu cầu phát triển.

Để giải quyết những khó khăn và đương đầu với những thách thức nói trên, Chính phủ Việt Nam đang hoạch định chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn, hoàn thiện và đổi mới các chính sách và cơ chế quản lí nhằm phát huy cao độ mọi tiềm lực sẵn có của đất nước và tranh thủ sự giúp đỡ tích cực của cộng đồng quốc tế, kể cả đa phương và song phương. Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực phấn đấu đạt được phát triển nông nghiệp bền vững, cải thiện điều kiện sống cho nông dân và tránh được suy thoái môi trường cũng như cạn kiệt nguồn lợi. Một số chương trình quốc gia đã được tiến hành như Chương trình hỗ trợ cho người dân ở các xã nghèo, chủ yếu là ở vùng sâu, vùng xa và miền núi; Chương trình trồng 5 triệu hecta rừng; Chương trình bảo vệ môi trường và nguồn lợi biển, v.v... Chúng tôi đánh giá cao trợ giúp của FAO và các nước thành viên đối với các hoạt động trên đây cũng như sự giúp đỡ quý báu của các bạn trong những năm qua.

Chính phủ Việt Nam cũng đánh giá cao sáng kiến của FAO trong Chương trình Hợp tác Nam - Nam. Việt Nam đã tích cực tham gia Chương trình này bằng việc cung cấp các chuyên gia nông nghiệp và kĩ thuật viên của mình cho Sê-nê-gan, Bê-nanh và gần đây nhất là Ma-da-gax-ca. Trong thời gian tới Việt Nam sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm của mình với các nước đang phát triển khác của FAO nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp và cải thiện vấn đề an ninh lương thực trên thế giới■

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ ...

Tiếp theo trang 1

Bằng những hành động thiết thực của mình, tiếp tục ủng hộ có hiệu quả hơn nữa cả vật chất và tinh thần cho nghề cá các tỉnh bị lũ lụt.

Cả nước ta có 12 đầm phá, với tổng diện tích tự nhiên 41.436 ha đều nằm trong khu vực bị lũ lụt, là nơi có môi trường sinh thái, thủy học điển hình, sau lũ lụt càng thấy rõ; là nơi có trên 800.000 người sinh sống, trong đó chuyên sống bằng nghề thủy sản gần 100.000 người. Để phát huy thế mạnh về kinh tế-xã hội, hạn chế thấp nhất những thay đổi không có lợi do thiên tai gây ra, cần qui hoạch lại và quản lí đầy đủ.

Đề nghị Nhà nước cần khoan nợ, giãn nợ và cho vay tiếp với chính sách tín dụng ưu đãi để sửa chữa tàu thuyền, nạo vét, đắp bờ, xây cống đối với ao đầm nuôi trồng thủy sản, phục hồi cơ sở sản xuất giống và các cơ sở chế biến. Cần có những đầu tư để nạo vét luồng lạch, bồi đắp đê bao, bến đậu và các công trình hạ tầng khác.

Với sự quan tâm, hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước, sự chi viện của các ngành, các cấp và đồng bào cả nước, với truyền thống bất khuất của lao động nghề cá các tỉnh bị lũ lụt ở miền Trung, nhất định nghề cá các tỉnh miền Trung sẽ ổn định và phát triển■

ĐỀ CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ ĐẠT KẾT QUẢ MONG MUỐN CHÚNG TA CÒN NHIỀU VIỆC PHẢI LÀM

LTS: Tại Hà Nội, trong 2 ngày 12 và 13/10/1999 Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện chủ trương đồng tàu khai thác hải sản xa bờ 1997-1999. Sau khi nghe các ý kiến phát biểu của đại diện UBND các tỉnh, thành phố, các Bộ, ban, ngành ở trung ương, của giám đốc các Sở Thủy sản và người trực tiếp sản xuất, Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tân đã có bài phát biểu quan trọng chỉ đạo toàn ngành thực hiện tốt Chương trình Khai thác hải sản xa bờ. Tạp chí Thủy sản lược ghi giới thiệu cùng bạn đọc.



Chương trình Khai thác hải sản xa bờ là chương trình khó nhất trong nông nghiệp theo nghĩa rộng. Để Chương trình này đạt kết quả mong muốn, trong thời gian đến 10 việc cần tập trung giải quyết. Phương châm: là vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, bổ sung, sửa chữa, giải quyết.

Về nhiệm vụ chung của ngành, Phó Thủ tướng xác định: Ngành thủy sản là một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước còn nhiều tiềm năng lớn trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong những năm tới, ngành thủy sản cần phấn đấu vươn lên đúng tầm của nó.

Về Chương trình khai thác hải sản xa bờ, Phó Thủ tướng nêu rõ: Hiện nay ngành thủy sản có 3 chương trình lớn: Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản;

Chương trình Khai thác hải sản xa bờ (KTHSXB) và Chương trình Xuất khẩu thủy sản. Riêng Chương trình KTHSXB, chúng ta biết rằng đây là một chương trình khó nhất trong các chương trình phát triển nông nghiệp theo nghĩa rộng, vì đối tượng đánh bắt là những sinh vật luôn di chuyển không phân địa giới hành chính, biển cả thì rộng lớn và chứa đựng nhiều rủi ro. Do vậy, đòi hỏi chúng ta phải đưa ra những chính sách sát đúng, phù hợp với đặc điểm đó.

Với những chính sách ưu đãi của Nhà nước và sự nỗ lực của toàn ngành, sau gần 3 năm thực hiện, ngành đã phát triển năng lực đáng kể cho KTHSXB, góp phần tăng sản lượng khai thác, giải quyết thêm công ăn việc làm, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn vùng biển, góp phần bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển của Tổ quốc. Một số chủ dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Tuy nhiên, kết quả đạt được mới chỉ là bước đầu. Để Chương trình KTHSXB đạt hiệu quả mong muốn, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm, nhiều mắc mứu cần sớm giải quyết. Chúng ta sẽ thực hiện phương châm: vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, bổ sung, sửa chữa, giải quyết.

Những vấn đề ngành thủy sản cần tập trung giải quyết để đồng bộ hóa chương trình là:

1. *Về ngư trường*: Phải nhanh chóng điều tra nắm vững ngư trường để xác định hướng đầu tư có hiệu quả. Phải sớm trả lời các câu hỏi: đánh cá ở đâu? đánh loại cá gì? đánh bao nhiêu là hợp lí? đánh vào mùa nào? Thiếu vốn Chính phủ sẽ giải quyết cho ngành để làm như một đề tài khoa học lớn.

2. *Về dịch vụ*: Phải lo đầu vào, đầu ra cho khoảng 5.000 tàu ra đánh cá ngoài khơi hiện có để ngư dân yên tâm sản xuất. Trước mắt cần tập trung làm thử ở một số vùng trọng điểm như ở các tỉnh: Kiên Giang, Bình Thuận, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu... để có hiệu quả, có kinh nghiệm, từ đó sẽ nhân rộng ra. Bộ Thủy sản bàn với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chuẩn bị phương án khả thi trình Thủ tướng Chính phủ. Không nói lại việc này vào năm 2000.

3. *Về chế biến và tiêu thụ*: Sản phẩm phải được bảo quản đưa vào chế biến. Các tỉnh phải đảm nhiệm việc mua hết cá cho ngư dân. Bộ Thủy sản nghiên cứu trình Chính phủ về chính sách.

4. *Về khoa học công nghệ*: Để đánh bắt xa bờ có hiệu quả thì công nghệ khai thác rất quan trọng, Bộ giao cho các Vụ, Viện, Trường làm đến nơi đến chốn. Tranh thủ nguồn vốn nước ngoài. Lưu ý nguồn vốn viện trợ không hoàn lại 40 triệu USD vừa kí với Đan Mạch.

5. *Về đào tạo nghề*: Khai thác hải sản xa bờ là một nghề mới với ngư dân Việt Nam, công nghệ khai thác của ta còn hạn chế, phải mở các lớp huấn luyện với nhiều hình thức phong phú, hợp tác với nước ngoài: có thể dùng hình thức thuê chuyên gia trên nguyên tắc gìn giữ an ninh quốc gia.

6. *Về tổ chức đánh bắt xa bờ*: Phải có sự phối hợp giữa các tàu đánh bắt với nhau, phải kết hợp các tàu khai thác hải sản với tàu làm nhiệm vụ hậu cần dịch vụ. Tổ chức đội tàu của các thành phần kinh tế cùng làm: quốc doanh, hợp tác xã, ngư dân, quân đội. Các tỉnh phải làm, hướng dẫn dân tự làm, không làm thay dân.

7. *Về hợp tác quốc tế*: Đây là vấn đề cần thiết phải hợp tác trên các lĩnh vực như: khoa học công nghệ, đào tạo, đầu tư và hợp

tác thương mại. Phải hợp tác với nhiều nước, nhiều tổ chức trên thế giới. Bộ Thủy sản phải có đề án hợp tác quốc tế trình Thủ tướng Chính phủ.

8. *Về tín dụng*: Cho mọi đối tượng vay để phát triển đồng bộ từ đánh bắt, dịch vụ đến chế biến. Cho vay đối với đánh bắt phải chọn những người có kinh nghiệm đánh bắt xa bờ, làm ăn có hiệu quả, trả được nợ vay.

Thời hạn vay có thể kéo dài 10 năm thay vì 7 năm như trước đây.

Lãi suất 9%/năm. Nếu muốn thấp hơn phải đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét. Tất cả các vấn đề trên Bộ Thủy sản phải tập hợp lại cùng với các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính trình ngay Chính phủ để giải quyết.

Việc sử dụng máy đã qua sử dụng hay máy mới do chủ đầu tư tự quyết định, cần làm tốt công tác tư vấn cho dân để có hiệu quả kinh tế, nhưng cũng không được buông lỏng.

9. *Về chính sách bảo hiểm*: Bảo hiểm tàu thuyền và nhân mạng đây là bắt buộc: Mục đích của bảo hiểm là để ngư dân yên tâm sản xuất, cho nên phải tạo thuận lợi cho dân. Cần tiếp tục nghiên cứu để có chính sách phù hợp. Về rủi ro phải đặt vấn đề an toàn tính mạng cho ngư dân là số một. Bộ Thủy sản phải nghiên cứu đề xuất để sau hội nghị này có thể trình Chính phủ được.

10. *Về tổ chức chỉ đạo*: Trước mắt cần quan tâm giải quyết các vướng mắc để khoảng 5.000 tàu đang hoạt động có hiệu quả. Cần thực hiện đồng bộ trong đầu tư. Bên cạnh đầu tư cho đóng tàu phải đầu tư hậu cần dịch vụ. Bộ Thủy sản tập hợp trình Chính phủ quyết định. Về đầu tư cho đội tàu KTHSXB phải trên cơ sở hiệu quả, địa phương nào đã đầu tư nhưng chưa hiệu quả tạm ngừng đầu tư, khi nào làm tốt tiếp tục đầu tư; với từng địa phương cho các chủ dự án vay cũng vậy, người nào làm ăn có hiệu quả cần cho vay, không cào bằng, không dàn đều. Tập trung chỉ đạo công tác khoa học công nghệ, đào tạo với mục đích phát triển bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản ■

Ngành thủy sản

hướng về miền Trung ruột thịt

♦ TRINH TRÍ TÍN



Chúng tôi theo đoàn công tác của Bộ Thủy sản do Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng dẫn đầu đi nắm tình hình thiệt hại, bàn biện pháp khắc phục hậu quả và cứu trợ trực tiếp cho đồng bào, ngư dân các tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng nề bởi cơn lũ lụt vừa qua, có thể xem như là trận lũ lụt lớn nhất thế kỷ tại đây.

Sau cơn lũ, tại trụ sở của các Sở Thủy sản vùng lũ lụt mà chúng tôi đến, cán bộ công nhân viên đều bận rộn, khẩn trương khắc phục hậu quả với tinh thần tự thân vận động, động viên bà con ngư dân ý thức trách nhiệm cộng đồng tương thân, tương ái hỗ trợ nhau. Đến nay đã trục vớt được 1.009 tàu thuyền, nỗ lực sửa chữa tàu hư hỏng; tu bổ sửa chữa kè đập, chuẩn bị con giống cho phục hồi nuôi trồng thủy sản; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tái chế các sản phẩm hư hỏng trong các cơ sở chế biến.

Thừa Thiên - Huế là tỉnh bị thiệt hại nặng nề nhất, đoàn chúng tôi giành nhiều thời gian đến thăm và làm việc ở địa phương này. Ngay khi đặt chân đến Huế, đoàn đến

thăm một số gia đình ngư dân bị hoạn nạn lớn, có gia đình bị lũ cuốn trôi cả nhà cửa, tàu thuyền mà họ tích góp nhiều năm và vay mượn để có, đau xót hơn là sinh mạng cũng không còn gia đình ông Trần Cự ở xã Hải Thành, thị trấn Thuận An bị chết đến 9 người. Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng đã thay mặt lãnh đạo Bộ và Quý nhân đạo Nghề cá Việt Nam (QNDNCVN) đến thăm hỏi và cứu trợ trực tiếp gia đình. Thời gian có hạn Đoàn không đến được tất cả các gia đình bị nạn ở Thừa Thiên-Huế và các địa phương

khác, đã ủy quyền cho Giám đốc các Sở Thủy sản chuyển đến gia đình các nạn nhân khác tiền cứu trợ theo quy chế. Đến phá Tam Giang, sức tàn phá của lũ lụt ở đây thật là khủng khiếp, đã tạo ra cửa biển mới cuốn trôi hơn 60 nóc nhà của một làng ngư dân... Đến thăm anh Dương Văn Minh, Chủ tịch Nghiệp đoàn đánh cá Hải Dương, người không quản đến tính mạng, đã đưa tàu của mình vật lộn mưa to, sóng lớn và đã cứu được 224 người bị lũ cuốn trôi. Anh nói: "Gặp cảnh hoạn nạn của bà con chắc ai cũng làm như chúng tôi" ... còn những người được anh cứu vớt ngồi cả đay vẫn chưa hoàn hồn. Chúng tôi nghĩ Quy chế của QNDNCVN cần bổ sung điều khoản mới, Quỹ cứu trợ cho người bị nạn, còn đối với những người như anh Minh thì sao...?

Giữa trưa Huế nắng đã phơi khô những mái nhà còn đọng rác, rêu phủ bởi lũ, chúng tôi đi tiếp đến Hải đội 2 Công an Biên phòng, thăm đơn vị và viếng 2 liệt sĩ trẻ: trung úy Phạm Văn Diễm và binh nhất Lê Đình Tư đã dũng cảm vật lộn với lũ để cứu dân, trong đó có nhiều ngư dân. Đoàn chúng

tôi vô cùng xúc động và cảm phục, thấp nén nhang vĩnh biệt các anh.

Còn biết bao gương xả thân, hi sinh như thế trong cơn lũ thế kỉ vừa qua.

Sau khi thăm hỏi, đoàn đã làm việc với lãnh đạo các Sở Thủy sản địa phương bàn biện pháp khắc phục hậu quả.

Trước mùa bão lụt, Bộ Thủy sản đã tổ chức nhiều lớp tập huấn phòng chống bão lụt, cứu hộ, cứu nạn cho ngư dân ở tất cả các tỉnh ven biển trong cả nước. Mùa bão lũ, Ban Phòng chống bão lụt của Bộ đã trực 24/24 giờ do một Thứ trưởng trực tiếp chỉ đạo. Cũng trước đó QNĐNCVN đã cấp phát trợ giá kịp thời 10.500 áo phao cứu sinh loại tốt cho ngư dân nghèo các tỉnh ven biển, trong số phao đó có những chiếc đã giúp dân vượt qua cơn lũ vừa qua. Trước sự thiệt hại to lớn của 7 tỉnh miền Trung, sau 4 ngày cơn lũ ập đến QNĐNCVN đã tổ chức một cuộc vận động quyên góp đột xuất, theo báo cáo của 29 đơn vị, tổng số tiền thu được là 506,031 triệu đồng và 50 USD cùng với 106 kiện quần áo, 6 kiện mỳ tôm. Riêng Sở Thủy sản Nghệ An cử 18 cán bộ đưa các giống, cá bố mẹ vào giúp Thừa Thiên-Huế trị, giá 32 triệu đồng. Hội đồng quản lí QNĐNCVN đã chuyển trước

100 triệu đồng, 2.000 quần áo và 200 phao cứu sinh gửi qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chuyển đến đồng bào Miền Trung. Theo yêu cầu của Ủy ban Phòng chống bão lụt TW Bộ Thủy sản đã huy động cấp tập 1.700 áo phao cứu sinh chuyển bằng đường hàng không và đường bộ vào miền Trung. Và gần đây, ngày 22/11/1999 Hội đồng quản lí QNĐNCVN quyết định trích tiền Quỹ chi cứu trợ giúp đỡ ngành thủy sản Thừa Thiên-Huế 51 triệu đồng.

Nhờ có phương án phòng chống lụt bão tìm kiếm cứu nạn chuẩn bị chu đáo, nhờ chi viện kịp thời, nên đã phần nào hạn chế được thiệt hại cho ngư dân trong thiên tai và sớm khắc phục hậu quả. Nhưng bão, lũ, lụt, áp thấp nhiệt đới gió mùa luôn đe dọa đời sống của ngư dân Việt Nam. Chúng ta phải rút kinh nghiệm, không chủ quan, vì phòng chống tốt chúng ta sẽ hạn chế thấp nhất thiệt hại do chúng gây ra.

Chuyến công tác của đoàn đã để lại ấn tượng sâu đậm, tình cảm biết ơn chân thành của ngư dân đối với Bộ Thủy sản; thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta sẵn sàng nhường cơm sẻ áo, lá lành đùm lá rách tất cả hướng về miền Trung ruột thịt■

QUYẾT TÂM PHÂN ĐẦU HOÀN THÀNH TỐT KẾ HOẠCH NĂM 1999

11 tháng qua ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn, qui I thị trường xuất khẩu có nhiều diễn biến phức tạp, hạn hán kéo dài, tháng 9 một số tỉnh trọng điểm ở Nam Bộ tôm nuôi bị chết ảnh hưởng đến khối lượng và chất lượng hàng xuất khẩu, tháng 11 lũ lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất thủy sản ở các tỉnh miền Trung, thêm vào đó giá tôm ở Nhật lại giảm và nhiều khó khăn khác. Phát huy lợi thế, khắc phục khó khăn, tăng cường các biện pháp chỉ đạo, 11 tháng qua sản xuất kinh doanh toàn ngành vẫn đạt hiệu quả, các chỉ tiêu ước đạt cao hơn 10 % so cùng kì. Cụ thể : Tổng sản lượng đạt 1.688.870 tấn, bằng 93,83% so kế hoạch năm và bằng 111,08% so cùng kì năm 1998, trong đó, tương ứng, khai thác hải sản 1.137.870 tấn, 94,8% và 110,67%; nuôi trồng thủy sản 551.000 tấn, 81,37% và 111,92%. Xuất khẩu thủy sản đạt 866 triệu USD bằng 91,7% so kế hoạch năm và bằng 111,74% so cùng kì năm 1998.

Nhiều đơn vị 10 tháng đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch năm, như Công ty Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo, Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh, Công ty Xuất nhập khẩu thủy đặc sản...

Để hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước và nhiệm vụ công tác năm 1999, tháng 12 toàn ngành tập trung tháo gỡ ách tắc trong sản xuất kinh doanh thúc đẩy sản xuất phát triển; tăng cường các biện pháp phòng chống bão lụt, củng cố đồng bào cả nước giúp đỡ, ủng hộ các tỉnh miền Trung bị lũ lụt để khôi phục sản xuất. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc triển khai kế hoạch năm 2000, năm đầu của thế kỉ 21■

PV

TÀI TRỢ & ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, NHÂN TỐ QUAN TRỌNG ĐƯA NGÀNH THỦY SẢN PHÁT TRIỂN

♦ ĐỨC TRUNG

- Nguồn vốn nước ngoài viện trợ và đầu tư còn rất khiêm tốn nhưng đúng hướng
- 5 lĩnh vực ưu tiên tài trợ và đầu tư trong giai đoạn 2000-2010



Tự lực hiện tiến trình đổi mới, bằng nỗ lực to lớn, Việt Nam đã phấn đấu vươn lên trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (1991-1995: 8,2%; 1996-1998: 7,76%). Với sự tăng trưởng đó Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về nền tảng kinh tế- xã hội và trở thành thành viên tích cực ở khu vực Đông Nam Á và trong cộng đồng quốc tế.

Trong sự phát triển chung đó, ngành thủy sản đã có đóng góp quan trọng. Vào những năm 80, sản xuất, kinh doanh thủy sản còn ở mức rất khiêm tốn, đến nay đã vươn lên đứng thứ 19 về sản lượng, thứ 30 về giá trị kim ngạch xuất khẩu, thứ 5 về sản lượng tôm nuôi trên thế giới. Vị thế của thủy sản Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được củng cố và mở rộng. Để tạo nên thành quả trên, trong đó có sự hợp tác, hỗ trợ của quốc tế. Trong bài viết này chúng tôi xin đề cập đến tài trợ và đầu tư nước ngoài với ngành thủy sản.

TÀI TRỢ VÀ ĐẦU TƯ CÒN RẤT KHIÊM TỐN NHƯNG ĐÚNG HƯỚNG

Để đẩy mạnh phát triển thủy sản, bên cạnh việc phát huy cao độ nguồn nội lực, chúng ta đã khai thác khá mạnh các nguồn lực bên ngoài. Với những chính sách thích

hợp, từ năm 1991 đến nay nguồn lực bên ngoài đầu tư cho ngành tăng nhanh. Thời kỳ 1991 - 1995 nguồn vốn này đạt 95,398 tỉ đồng/năm, sang thời kỳ 1996 - 1998 tăng lên 188,6143 tỉ đồng/năm, tăng 197,7%/năm so với bình quân năm thời kỳ 1991-1995.

Với nguồn tài trợ và đầu tư trên, chủ yếu là nguồn ODA, các nước và các tổ chức quốc tế đã tập trung vào giúp Việt Nam xây dựng qui hoạch phát triển ngành; nghiên cứu nguồn lợi biển; phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá; tăng cường năng lực chế biến thủy sản và nâng cao chất lượng sản phẩm; phát triển nguồn nhân lực và tăng cường thể chế cho ngành thủy sản, ở đây có thể nêu lên một số kết quả:

Trong khai thác hải sản, đó là dự án Điều tra nguồn lợi cá nổi do Nhật Bản tài trợ (3,65 triệu USD); dự án Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển giai đoạn 1 do DANIDA tài trợ (2,342 triệu USD), 2 dự án này đã giúp Việt Nam đánh giá lại nguồn lợi hải sản ở khu vực nước sâu trên 50m, từ đó xác định công cụ đánh bắt phù hợp, bảo vệ nguồn lợi hải sản trong khu vực nghiên cứu. Dự án nâng cấp cảng cá Cát Lở (Bà Rịa - Vũng Tàu) do Chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại (2,307 tỉ yên) đây là cảng cá lớn và hiện đại nhất của Việt Nam, cảng đã được đưa vào sử

dụng từ cuối năm 1997 và ngày càng phát huy tác dụng. Dự án khôi phục và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá Việt Nam bằng nguồn vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á với 10 cảng đang được xây dựng, trong đó cảng cá Cửa Hội (Nghệ An), Xuân Phổ (Hà Tĩnh) đã hoàn thành 80% hạng mục công trình, các cảng cá còn lại sẽ lần lượt hoàn thành trong 2 năm 2000-2001.

Trong nuôi trồng thủy sản, nhờ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và các nước trong các dự án kỹ thuật, đào tạo cán bộ kỹ thuật, xây dựng một số mô hình trong nuôi trồng thủy sản đã mang lại hiệu quả thiết thực. Một số dự án quốc tế với nguồn tài trợ đa phương (UNDP, Ủy hội Mê Kông, AIT...) và song phương (Đan Mạch) giúp củng cố và nâng cấp khuyến ngư. Có thể nói, với sự giúp đỡ này đã có tác dụng đưa những tiến bộ kỹ thuật về nuôi cá, sinh sản nhân tạo, kiến thức về quản lý môi trường đến nông, ngư dân. Thông qua đó góp phần nâng cao đời sống, xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn, miền núi và ven biển.

Trong chế biến thủy sản, đó là 2 dự án do Đan Mạch tài trợ nâng cấp chế biến và xuất khẩu. Dự án VIE/93/058 thực hiện thông qua FAO từ năm 1994 và từ năm 1997 là dự án SEAQIP thực hiện theo cơ chế song phương. Các dự án này đã mang lại sự thay đổi có tính chất bước ngoặt trong công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản, giúp các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam đổi mới công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và cũng đã hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam tiếp cận và mở rộng thị trường.

Trong quản lý ngành, đó là dự án Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản, với sự giúp đỡ của Chính phủ Đan Mạch thông qua DANIDA, dự án đã phác họa được bức tranh chân thực về nghề cá Việt Nam, đã thiết lập được khung chiến lược về chính sách cũng như những việc làm cụ thể đến năm 2010. Kết quả dự án là bước khởi đầu rất quan trọng cho việc xây dựng Quy hoạch

tổng thể phát triển ngành thủy sản cho giai đoạn 2000-2010.

Từ dẫn liệu trên chúng ta thấy, đầu tư nước ngoài bao gồm hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng, ưu đãi và đầu tư trực tiếp đã đi đúng hướng và có hiệu quả; đã có tác dụng rất quan trọng góp phần xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành thủy sản Việt Nam, tạo điều kiện cho thủy sản Việt Nam tiếp cận công nghệ, kinh nghiệm của thế giới, hoà nhập với sự phát triển thủy sản thế giới và khu vực. Cũng từ kết quả của tài trợ và đầu tư đã góp phần xóa đói, giảm nghèo và làm giàu cho nhiều hộ nông ngư dân, làm thay đổi cơ cấu kinh tế vùng nông thôn, miền núi và miền biển.

Tuy nhiên, so với yêu cầu đòi hỏi, cũng như so với các ngành kinh tế khác, nguồn vốn nước ngoài tài trợ hoặc đầu tư vào thủy sản còn rất khiêm tốn, chiếm tỉ trọng quá nhỏ so với cả nước và so với các ngành kinh tế khác. Trong tổng nguồn vốn nêu trên, nguồn FDI rất nhỏ nhoi và ngày một giảm, số đã thực hiện so với cam kết rất thấp, đạt khoảng 19%. Số các nhà tài trợ song phương và đa phương còn quá ít (hơn 10); những đầu tư trực tiếp của nước ngoài qui mô nhỏ và tính hiệu quả không cao.

NHỮNG LĨNH VỰC ƯU TIÊN TÀI TRỢ VÀ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2000-2010

Thủy sản còn nhiều tiềm năng, được Nhà nước xác định là ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế quốc dân. Theo dự báo đến năm 2010 sản lượng thủy sản tăng 1,72 lần, trong đó tăng chủ yếu là nuôi trồng thủy sản, tăng 2,6 lần; kim ngạch xuất khẩu tăng 2,45-2,7 lần. Mức tiêu thụ thủy sản là 18-20 kg/người/năm. Việc phát triển thủy sản trong những năm tới sẽ thu hút thêm một triệu lao động và tạo nhiều cơ hội cho sự phát triển các ngành kinh tế khác có liên quan, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông ngư dân ở các vùng nông thôn, miền núi, miền biển. Tuy nhiên, nghề cá đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức.

Để đạt những mục tiêu trên và hội nhập với nghề cá thế giới và khu vực, sự huy động nguồn lực trong nước là cơ bản, nhưng

sự giúp đỡ của quốc tế là không thể thiếu và rất quan trọng. Trong nguồn lực quốc tế, về chỉ đạo chúng ta cần khơi thông nguồn FDI, sao cho tỉ trọng này ngày càng cao, giá trị ngày càng lớn và tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa 2 nguồn: FDI và ODA để bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

Trong giai đoạn 2000-2010, chúng ta cần hướng việc kêu gọi cộng đồng quốc tế tài trợ và đầu tư về thủy sản vào các lĩnh vực:

Một là, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình thủy lợi, điện, giao thông phục vụ nuôi trồng thủy sản, hệ thống sản xuất và dịch vụ con giống, thức ăn, thuốc, quản lý môi trường, dịch bệnh, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm vùng nuôi, nhanh chóng phát triển năng lực nuôi trồng thủy sản một cách bền vững, hoà hợp với tự nhiên, tạo nguyên liệu cho xuất khẩu và đảm bảo an ninh thực phẩm cho nhân dân, góp phần xoá đói giảm nghèo cho vùng cao, vùng sâu, vùng ven biển.

Hai là, xây dựng mới và nâng cấp các cảng cá, chợ cá, xây dựng các hệ thống phòng tránh trú bão, hoàn chỉnh các hệ thống dịch vụ hậu cần, giảm thất thoát sau thu hoạch, quản lý đội tàu khai thác, hiện đại hoá các công cụ và tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ.

Ba là, đầu tư phát triển và nâng cấp

công nghệ chế biến thủy sản, tăng nhanh hàm lượng công nghệ và lao động kĩ thuật, tăng tỉ trọng sản phẩm giá trị gia tăng, cải thiện chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Bốn là, tiếp tục hỗ trợ kĩ thuật trong điều tra nguồn lợi thủy sản vùng xa bờ, quản lí chặt chẽ và tái tạo nguồn lợi ven bờ, giám sát bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng ngập mặn và điều kiện sinh thái các thủy vực; tăng cường năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ để tự giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

Năm là, hỗ trợ kĩ thuật, tăng cường năng lực quản lí hành chính, đào tạo và đặc tạo lại lực lượng cán bộ quản lí Nhà nước, cán bộ kĩ thuật công nghệ và quản lí doanh nghiệp thích hợp với cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực.

Trong điều kiện nền kinh tế các nước trên thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, sự hợp tác đầu tư và trợ giúp của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập ngày càng trở nên cần thiết và có ý nghĩa to lớn, trong đó có ngành thủy sản. Trong thời gian đến với những chủ trương, chính sách phù hợp, chắc chắn sự tài trợ và đầu tư của quốc tế cho ngành thủy sản sẽ đạt kết quả tốt đẹp ■

HÀNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC EC ĐƯA VÀO DANH SÁCH I

Sau nhiều năm nỗ lực cả từ phía doanh nghiệp, các cơ quan quản lí chất lượng và cả các cơ quan Nhà nước, sau nhiều lần các cơ quan quản lí chất lượng của EU kiểm tra, một tin vui đến với ngành thủy sản, ngày 16/11/1999 Cộng đồng châu Âu (EC) đã quyết định đưa Việt Nam vào Danh sách I các nước được phép xuất khẩu thủy sản vào EU.

Cũng theo quyết định này, tổ chức của Việt Nam có thẩm quyền trong việc chứng nhận chất lượng, điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản là Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN). Điều này khẳng định uy tín của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, uy tín về chất lượng của các mặt hàng thủy sản và uy tín của NAFIQACEN trên trường quốc tế.

Như vậy, từ ngày 18/11/1999, Việt Nam được phép xuất khẩu các sản phẩm thủy sản từ các doanh nghiệp đã được phê chuẩn với tư cách là một nước thuộc Danh sách I các nước được phép xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU. Trước mắt, EU đã chấp thuận 18 doanh nghiệp trên 33 doanh nghiệp đã kiểm tra đủ điều kiện. Các doanh nghiệp còn lại định kì NAFIQACEN đệ trình thêm lên EC để được bổ sung thêm vào Danh sách I với thủ tục đơn giản và thuận tiện hơn rất nhiều ■

PV

Khoa học CÔNG NGHỆ

Một số vấn đề về công nghệ và hiệu quả kinh tế TRONG KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

♦ PTS. NGUYỄN LONG
Viện Nghiên cứu Hải sản

C hương trình khai thác hải sản xa bờ đã triển khai được 3 năm. Để phục vụ cho Chương trình, nhiều nghiên cứu đã được triển khai, ở bài viết này, trên cơ sở các kết quả điều tra, nghiên cứu ở một số vùng biển trọng điểm chúng tôi xin đề cập về công nghệ và hiệu quả kinh tế trong khai thác hải sản xa bờ (KTHSXB).

VỀ TÀU THUYỀN

Theo báo cáo của các Sở Thủy sản và kết quả điều tra, sự phát triển của các nghề ở từng vùng biển có sự khác nhau. Nếu so sánh tỉ lệ tàu có công suất từ 90CV trở lên với tổng số tàu thuyền hiện có ta thấy tỉ lệ này ở miền Bắc chiếm 3,1%, miền Trung chiếm 6% và Nam Bộ chiếm 90,9%.

Từ kết quả này ta thấy ngư dân Nam Bộ có thuận lợi cho việc phát triển khai thác hải sản xa bờ.

Hầu hết tàu thuyền đánh cá xa bờ đang được sử dụng là vỏ gỗ, có cấu tạo và kiểu dáng rất khác nhau. Ngoài 9 mẫu tàu do các cơ quan của ngành thiết kế, mỗi vùng lại có những mẫu tàu truyền thống riêng, một số nơi mô phỏng theo mẫu tàu cá của Thái Lan và trang bị công suất tàu cho từng loại nghề cũng khác nhau.

Vì vậy, việc hoàn thiện các mẫu tàu chuẩn cho KTHSXB là cần thiết. Căn cứ kết quả phân tích các chỉ tiêu kinh tế, kết hợp với điều tra ngư trường, nguồn lợi và trình độ của ngư dân, bước đầu chúng tôi thấy từng vùng biển nên sử dụng các cỡ tàu ứng với từng loại nghề như sau:

Nghề	Vịnh Bắc Bộ	Biển miền Trung	Biển Nam Bộ
Lưới kéo	135 - 200CV	-	200 - 450CV
Lưới vây	60 - 135CV	135 - 200CV	135 - 200CV
Lưới rê	60 - 135CV	135 - 200CV	135 - 200CV
Câu	40 - 60CV	60 - 135CV	60 - 135CV

VỀ NGƯ CỤ

Các tàu đánh cá xa bờ ngư dân thường sử dụng 4 loại nghề, đó là lưới kéo, lưới vây, lưới rê và câu. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến 2 nghề có sản lượng lớn là lưới kéo và lưới vây.

Về lưới kéo: Hầu hết các tàu đóng mới trong Chương trình KTHSXB ở các tỉnh phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Quảng Bình) đều làm nghề lưới kéo đôi, nơi mà trước đây ngư dân chỉ quen với nghề lưới kéo có công suất dưới 45CV để đánh tôm, cá. Nay ngư dân được trang bị tàu lớn nhưng lại chưa có mẫu lưới phù hợp với sức kéo của từng loại công suất máy tàu và điều kiện tự nhiên của từng vùng biển. Phần lớn các tàu khu vực này đều

sử dụng loại lưới mắt to của Trung Quốc hoặc thi công theo kiểu dáng loại lưới này. Những tàu sử dụng lưới nguyên trang của Trung Quốc, do kích thước lưới lớn (chiều dài giềng phao 90 - 95m, chiều dài lưới 120 - 160m, kích thước mắt lưới ở cánh 1.000 - 4.000mm) không tương xứng với công suất của tàu nên tốc độ dặt lưới chậm. Tốc độ trung bình chỉ đạt từ 3 đến 3,5 hải lí/giờ, trong khi yêu cầu phải đạt 4,5 hải lí/giờ mới bắt được loại cá có tốc độ di chuyển nhanh, thường là cá có giá trị kinh tế cao. Để khắc phục nhược điểm này một số chủ tàu ở Hải Phòng, Quảng Ninh đã phải bán lưới đi hoặc sửa chữa lại.

Do không bảo đảm được tốc độ kéo lưới

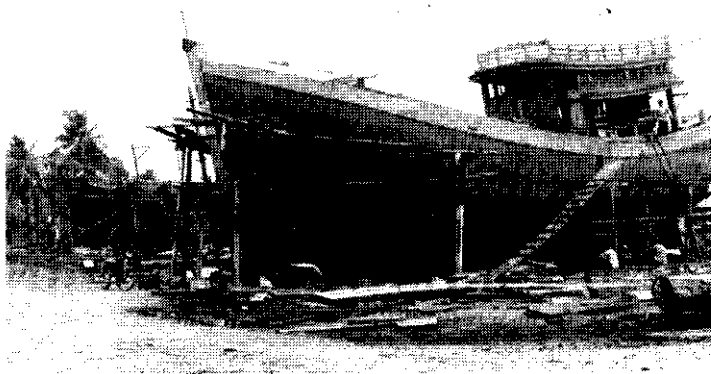
cần thiết, hoặc quá thấp, nhiều tàu có công suất lớn (150-450CV) đã vào đánh bắt ở vùng nước ven bờ có độ sâu từ 15-25 m nước. Qua khảo sát hoạt động của 492 mẻ lưới đánh bắt trên biển của các tàu lưới kéo đôi cỡ lớn (trên 200CV) của Nam Định, Hải Phòng năm 1998, có tới 350 mẻ, chiếm 71% tổng số mẻ lưới hoạt động ở vùng nước có độ sâu từ 10-30m. Khảo sát 182 mẻ lưới của các tàu lưới kéo có công suất 90-300CV của Nghệ An, thì 100% số mẻ lưới đều khai thác ở độ sâu dưới 30m nước... càng làm gia tăng sức ép khai thác vùng biển ven bờ, nơi mà nguồn lợi thủy sản đã suy giảm quá mức.

Với các tỉnh miền Nam, lưới kéo được dùng là loại lưới truyền thống, có ưu điểm là nhỏ, nhẹ (chiều dài giềng phao 30-36m, chiều dài lưới 40-70m, kích thước mắt lưới ở cánh 200mm), nhưng mắt lưới lại nhỏ hơn qui định do vậy sức cản lớn nên tốc độ kéo lưới của các tàu còn chậm. Tốc độ kéo lưới của các tàu kéo đôi chỉ đạt 2,5 đến 4,2 hải lí/giờ và của các tàu kéo đơn là 2,5- 3,5 hải lí/giờ nên hiệu quả kinh tế kém.

Từ những phân tích trên, yêu cầu bức thiết cần phải nghiên cứu thiết kế mẫu lưới mới cho các tàu KTHSXB, để tốc độ dắt lưới đạt đến 4,5 hải lí/giờ. Trước mắt cần thiết kế, thử nghiệm các mẫu lưới kéo đôi dùng cho cỡ tàu 200, 300 và 400CV- đây là cỡ tàu đang được sử dụng phổ biến trong Chương trình KTHSXB.

Về lưới vây: Vây rút chỉ là ngư cụ quan trọng trong KTHSXB, có hai hình thức đánh bắt là vây đèn và vây tự do. Trong nghề vây đèn ngư dân thường sử dụng lưới có chiều dài 300-500m, cao 45-70m, mắt lưới ở từng có 2a từ 20-25mm; Lưới vây tự do thường có chiều dài 600-800m, cao 100-160m, kích thước mắt lưới ở từng có 2a từ 20-40mm. Để đánh bắt các đối tượng có kích thước lớn, tốc độ bơi cao ở vùng biển xa bờ cần phải thiết kế lưới có kích thước lớn hơn, cấu tạo phù hợp hơn.

Kỹ thuật khai thác cá bằng lưới vây cũng còn nhiều điều bất cập. Kỹ thuật sử dụng đèn hoặc chà rạo để tập trung cá, ngư dân còn dùng lại ở kinh nghiệm dân gian và cũng chỉ quen vây bắt các đàn cá đứng đèn, cá nổi nhỏ, chưa áp dụng được các tiến bộ kỹ thuật trong điều khiển ánh sáng, sử dụng chà rạo để nâng cao hiệu quả khai



Tàu 600CV của Vũng Tàu - Côn Đảo đang đóng tại HTX Tàu thuyền Song Thủy - Nha Trang, Khánh Hoà

thác đặc biệt với loài cá nổi có kích thước lớn, tốc độ di chuyển cao như cá ngừ. Trong kỹ thuật dò tìm cá, mặc dù ngư dân đã được trang bị máy dò cá, máy định vị nhưng khả năng thực hành yếu nên hiệu quả chưa cao.

Để khai thác các đàn cá ngừ có tốc độ bơi cao cần phải thiết kế lưới có chiều dài từ 1.000m-1.200m, cao tối đa 160m và kích thước mắt lưới phải to hơn; tàu phải có tốc độ vây cao, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong điều khiển ánh sáng, sử dụng chà rạo, và nâng cao khả năng sử dụng các thiết bị hiện đại như máy dò cá, định vị...

QUAN HỆ GIỮA CÔNG SUẤT MÁY TÀU VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC

Xem xét quan hệ giữa tổng công suất máy tàu và tổng sản lượng khai thác từ 1985 đến 1998, có thể thấy, mặc dù công suất máy tàu đã tăng lên 4,14 lần, nhưng sản lượng khai thác chỉ tăng từ 419.740 tấn lên 1.130.660 tấn, nghĩa là chỉ tăng 2,69 lần. Như vậy khi công suất máy tàu tăng lên, chi phí sản xuất cũng tăng lên nhanh chóng, nhưng sản lượng thu được tăng lên rất chậm chạp, nghĩa là tổng lợi tức thu được ngày càng giảm. Việc nghiên cứu để xác định rõ số lượng tàu của từng loại nghề cần phát triển là rất cần thiết, nhằm tránh sự đầu tư quá mức, khai thác quá mức, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của ngành.

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC LOẠI NGHỀ

Qua phân tích chỉ số doanh lợi bằng tỷ số giữa lợi nhuận 1 năm so với tổng số vốn đầu tư của một đơn vị (DL, %) của các cỡ tàu đang hoạt động (hầu hết các tàu này đều sử dụng máy cũ và

kích thước vỏ tàu nhỏ so với công suất máy tàu được trang bị, nên có số vốn đầu tư ít), ta thấy rằng, nếu chưa trừ tiền lãi phải trả hàng năm, thì số năm hoàn vốn của một số loài nghề như sau:

Nghề lưới kéo: Có chỉ số DL trung bình là 17,4% và số năm hoàn vốn là 5,7 năm. Ví dụ: Lợi nhuận của một đôi tàu lưới kéo công suất 200-450CV ở các tỉnh Nam Bộ chỉ đạt 200-450 triệu đồng/năm. Còn các tàu ở khu vực phía Bắc, nhiều tàu chỉ cầm cự đủ chi phí, một số bị lỗ.

Nghề lưới vây: DL trung bình là 6,4%; số năm hoàn vốn trung bình là 15,6 năm. Theo kết quả điều tra, có tới 29% số tàu lưới vây công suất trên 61CV bị lỗ. Số còn lại có chỉ số DL = 0,4 - 22,9%. Nghĩa là tàu lưới vây có hiệu quả nhất cũng phải sau 4,4 năm mới hoàn được vốn.

Nghề câu: Đối với nghề câu các ngư đại dương trước năm 1997, DL trung bình là 35%; số năm hoàn vốn trung bình là 2,8 năm. Nói chung, nghề câu đạt hiệu quả kinh tế cao vào trước năm 1997 ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, với chỉ số DL = 78,9 - 160,1%, nghĩa là chỉ cần 8 tháng đến 15 tháng đã hoàn được vốn (của cỡ tàu 46-135CV). Nhưng nghề câu của các tỉnh khác chỉ số DL chỉ đạt 0,2 - 94,8%, trung bình là 23,8%, số năm hoàn vốn trung bình là 4,2 năm.

Nghề lưới rê: DL trung bình là 12,2% và số năm hoàn vốn trung bình là 8,2 năm. Nói chung chỉ số DL của cỡ tàu trên 135CV của các tỉnh đạt từ 2,8-71,5%.

Tuy nhiên, nếu các tàu chỉ trang bị máy mới, kích thước vỏ tàu quá lớn vốn đầu tư sẽ tăng, khoản trả lãi ngân hàng hàng năm cũng sẽ cao hơn, dẫn đến thời gian trả lãi sẽ kéo dài hơn. Đây cũng là điều cần xem xét khi tiến hành đầu tư phát triển khai thác xa bờ.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Để phát triển nghề cá bền vững và hiệu quả, cần quan tâm giải quyết một số điểm sau đây:

Cần nghiên cứu, dựa trên cơ sở khoa học, xác định số lượng tàu cần đầu tư phát triển sao cho phù hợp với khả năng nguồn lợi, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Xác định cơ cấu nghề nghiệp khai thác một cách hợp lý đối với từng vùng biển. Xác định số lượng và qui mô từng loại nghề và tàu.

Tăng cường nghiên cứu, du nhập công nghệ khai thác tiên tiến vào nước ta thông qua hợp tác với nước ngoài. Nghiên cứu đưa ra các mẫu lưới chuẩn và kĩ thuật khai thác có năng suất cao cho các nghề khai thác xa bờ.

Đi đôi với phát triển khai thác xa bờ, cần phải có chương trình giảm bớt sức ép khai thác ven bờ, nếu không sẽ mất cân đối với duy trì nguồn lợi. Phải tiến hành giảm sức ép khai thác ven bờ ở cấp "chương trình", vì đây cũng là vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều vấn đề kinh tế-xã hội. Có các biện pháp quản lý hữu hiệu, không cho các tàu cỡ lớn vào khai thác quá gần bờ.

Xem xét việc cho ngư dân được trang bị máy cũ khi đóng tàu khai thác xa bờ.

Nghiên cứu xây dựng và thí điểm mô hình tổ chức KTHSXB có hiệu quả. Trong đó gắn chắc các khâu tổ chức khai thác, dịch vụ hậu cần trên biển-trên bộ, bao tiêu sản phẩm.

Cần hoàn thiện các mẫu tàu cá, có thể xem xét hình thức mua lại mẫu thiết kế hoặc mô phỏng theo các mẫu tàu có tính năng phù hợp với ngư trường Việt Nam của nước ngoài.

Cải tiến công nghệ sơ chế trên tàu cá và bảo quản sau thu hoạch, nhằm nâng cao giá trị của các sản phẩm khai thác.

4 TIÊU CHUẨN CẤP NGÀNH MỚI BAN HÀNH

Theo đề nghị của Vụ Khoa học Công nghệ, ngày 30/9/1999 Bộ trưởng Thủy sản đã kí Quyết định số 664/1999/QĐ-BTS về việc ban hành 4 tiêu chuẩn cấp ngành, đó là:

- *Tàu cá - điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thủy sản*, mã số 28 TCN 135: 1999.
- *Cơ sở sản xuất nhuyễn thể 2 mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm*. Mã số 28 TCN 136: 1999.
- *Cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản - Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm*. Mã số 28 TCN 137: 1999.
- *Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền - Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm*. Mã số 28 TCN 138: 1999.

Quyết định nêu rõ, các tiêu chuẩn trên bắt buộc áp dụng kể từ ngày kí đối với tàu cá và các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU và các tàu cá, cơ sở chế biến thủy sản đóng và xây dựng mới, hoặc cải tạo lại. Và bắt buộc áp dụng kể từ ngày 1/1/2001 đối với tất cả các tàu cá và cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản làm thực phẩm trên phạm vi cả nước.

Nhìn lại chặng đường ĐƯA CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT TÔM SÚ GIỐNG

♦ KS. NGUYỄN HUNG ĐIỀN

♦ KS. NGUYỄN CƠ THẠCH

Trung tâm Nghiên cứu thủy sản III

Cách đây 10 năm, đề tài KH-04 A và dự án Sản xuất thử tôm giống do Trung tâm nghiên cứu thủy sản III chủ trì đã đạt được những kết quả xuất sắc. Nhiều công trình khoa học được ứng dụng vào sản xuất, bởi vậy có hàng ngàn trại sản xuất tôm sú giống được xây dựng ở các tỉnh ven biển trong cả nước, hàng tỉ đồng vốn được nhân dân tự nguyện bỏ ra đầu tư sản xuất, giải quyết công ăn việc làm, đời sống ngư dân không ngừng được cải thiện do dựa vào nghề sản xuất tôm giống và nuôi tôm thương phẩm xuất khẩu.

Những thành quả trên còn có sự đóng góp đáng kể của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật thuộc Trường đại học Thủy sản, Viện Hải dương học Nha Trang. Có thể hình dung một cách tổng quát những tiến bộ kỹ thuật đã và đang được ứng dụng vào sản xuất.

1. Xử lý nước phục vụ sản xuất tôm sú giai đoạn Postlarvae

Trước năm 1990, số trại sản xuất tôm sú giống không nhiều năm 1988: 18 trại, vấn đề ô nhiễm nguồn nước chưa đặt ra nên qui trình xử lý nước để sản xuất tôm giống rất đơn giản: Nước biển → Bơm vào bể chứa → Chảy qua bể lọc → Cấp nước cho bể ương nuôi ấu trùng.

Trước yêu cầu của thị trường, hàng ngàn trại sản xuất tôm sú giống và hàng chục vạn hecta nuôi tôm thương phẩm được xây dựng trong phạm vi hẹp nhưng lại thiếu qui hoạch đã làm cho môi trường nước bị nhiễm bẩn nghiêm trọng, trong nước biển xuất hiện một số nhóm vi sinh vật có khả năng kháng thuốc kháng sinh, hệ sinh vật gây bệnh cho tôm xuất hiện đa dạng và khó điều trị. Trước vấn đề đó đòi hỏi qui trình xử lý nước phục vụ cho trại sản xuất tôm bột ở giai đoạn Postlarvae phải được cải tiến để hạn chế dịch bệnh, đảm bảo hệ số an toàn trong sản xuất.

Giai đoạn 1990-1995 đã được cải tiến một bước và từ năm 1996 đến nay là tương đối hoàn chỉnh, với qui trình:

Nước biển → Bơm vào bể chứa (Phân tích kiểm tra để xác định vi sinh vật gây bệnh) → Bể lọc 1 → Bể chứa 2 → Bể lọc 2 → Nước cấp cho bể ương nuôi ấu trùng (Có thể xử lý bằng thuốc kháng sinh hoặc hóa chất).

2. Giải quyết nguồn tôm mẹ cho đẻ

Trước năm 1990, nguồn tôm mẹ hoàn toàn lệ thuộc vào nguồn tôm mẹ thành thực ngoài tự nhiên. Sự mâu thuẫn giữa cung và cầu đã đẩy giá tôm mẹ có thời điểm tôm thành thực ở giai đoạn IV lên 8-12 triệu đồng/con, tuy vậy nhu cầu tôm mẹ vẫn không đáp ứng đủ cho sản xuất. Để khắc phục tình trạng đó, một số đề tài nghiên cứu giải quyết nguồn tôm mẹ đã được thực hiện:

- Đề tài Tạo nguồn tôm mẹ bằng biện pháp cắt bỏ một bên mắt để rút ngắn thời gian nuôi phát dục và tái phát dục.

- Đề tài Tạo nguồn tôm bố mẹ bằng phương pháp nuôi trong lồng ở biển.

- Đề tài Cấy ghép tinh ở tôm cái trong trường hợp tôm cái lột xác không được giao vĩ.

Thành công của các đề tài đã góp phần giải quyết tình trạng khan hiếm tôm mẹ trong mùa sinh sản, giảm chi phí sản xuất và chủ động hơn cho mùa vụ sinh sản.

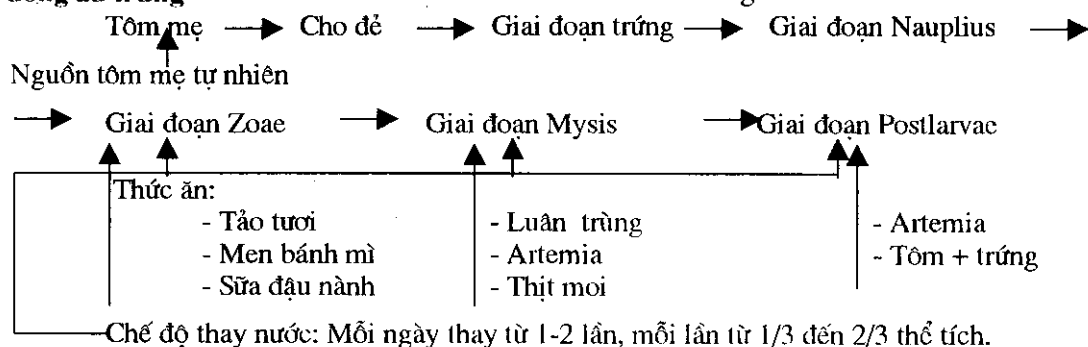
3. Qui trình tạo thức ăn cho các giai đoạn ấu trùng

Nghiên cứu giải quyết thức ăn cho ấu trùng từ giai đoạn Zoea đến Postlarvae là khâu kỹ thuật rất quan trọng trong qui trình sản xuất tôm giống. Ngoài các yêu cầu đảm bảo thức ăn giàu dinh dưỡng, kích cỡ mỗi phù hợp, chủ động đủ số lượng đáp ứng đúng thời điểm yêu cầu, thức ăn cho giai đoạn ấu trùng phải sạch và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng lây nhiễm bệnh từ nguồn thức ăn. Tảo khuê tươi (*Chaetoceros* sp và *Skeletonema costatum*) là thức ăn tốt nhất cho giai đoạn ấu trùng Zoea và Mysis nhưng tảo cũng là một trong những nguyên nhân chính mang mầm bệnh lây truyền sang ấu trùng tôm. Việc phòng bệnh bằng cách vô trùng tảo tươi hoặc xử lý

bằng thuốc kháng sinh hay hoá chất nhưng thường không mấy hiệu quả.

Sau nhiều năm nghiên cứu các cơ quan nghiên cứu đã đưa ra qui trình tương đối hoàn chỉnh, từ năm 1995 đến nay được người sản xuất tôm giống áp dụng đó là: Tảo khô, thức ăn tổng hợp nhập ngoại và artemia.

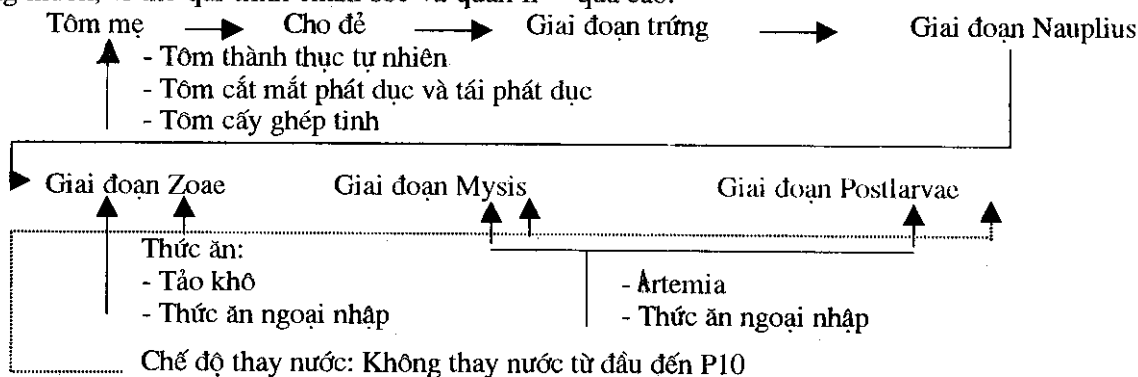
4. Qui trình chăm sóc và quản lý bể ương ấu trùng



Từ năm 1990 đến nay, số trại sản xuất tăng lên (104 trại/1990, 494 trại/1995 và 1.033 trại/1998, nhiều trại lại tập trung trong diện tích hẹp, qui trình sử dụng thuốc kháng sinh và xử lý nước thải không được áp dụng triệt để, nguồn nước biển sử dụng cho sản xuất tôm giống cũng bị ô nhiễm. Nếu áp dụng qui trình quản lý chăm sóc bể ương như nêu trên sẽ không cho kết quả mong muốn, vì thế qui trình chăm sóc và quản lý

Để phòng trừ dịch bệnh, qui trình quản lý, chăm sóc ương nuôi các giai đoạn ấu trùng luôn được cải tiến.

Trước năm 1990, toàn tỉnh Khánh Hoà chỉ có 45 trại sản xuất tôm giống, tôm mẹ được đánh bắt tự nhiên và được chọn lọc nên rất khoẻ mạnh, thêm nữa nguồn nước chưa bị ô nhiễm nên qui trình chăm sóc và quản lý bể ương rất đơn giản:



Kết quả đưa khoa học công nghệ vào sản xuất tôm giống để làm cho nghề sản xuất tôm giống có chuyển biến về chất, nhưng theo chúng tôi mới chỉ là bước đầu, còn nhiều việc phải làm, thời gian đến cần làm tốt một số việc chính sau:

Phát triển sản xuất tôm giống phải trên cơ sở qui hoạch, qui hoạch ở đây muốn nói tới là qui hoạch trên phạm vi cả nước, từng vùng và trên địa bàn từng tỉnh.

Tiếp tục nghiên cứu để tạo đủ nguồn tôm bố mẹ có chất lượng phục vụ cho sản xuất, như tạo nguồn tôm bố mẹ từ tôm nuôi, nghiên cứu xây dựng, khoanh vùng ở những vùng biển có điều kiện thích hợp để sản xuất tôm bố mẹ cung cấp cho các cơ sở sản xuất tôm giống.

Cuối cùng là cần có những đầu tư, nghiên cứu giải quyết tốt về phòng trị bệnh cho tôm và kiểm soát môi trường sản xuất tôm giống và tôm nuôi.

Đôi điều về

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM THỦY SẢN

♦ QUANG TUYẾN

Trong gần thập niên qua (1991-1999) xuất khẩu thủy sản (XKTS) Việt Nam không ngừng tăng lên từ 262,234 triệu USD/1991 lên 550,1 triệu USD/1995; 856,6 triệu USD/1998 và ước 950 triệu USD/1999. Từ cuối năm 1992, đặc biệt từ năm 1995 đến nay, để đáp ứng yêu cầu ngày càng nâng cao của thị trường, nhiều xí nghiệp chế biến XKTS đã đầu tư nâng cấp, thay đổi công nghệ đã góp phần đưa chế biến XKTS của Việt Nam có được một diện mạo mới, được xếp vào hàng các nước có công nghệ CBXKTS tiên tiến trong khu vực. Với khối lượng và chất lượng sản phẩm ngày một nâng cao, đến nay hàng XKTS của Việt Nam đã có mặt trên gần 60 nước và lãnh thổ, trước đó năm 1995 là 25 nước, năm 1997 là 46 nước. Ngay cả thị trường khó tính như EU chúng ta cũng có bước phát triển: năm 1997 có 19 doanh nghiệp đủ điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm xuất hàng vào thị trường này, năm 1998 lên 27 doanh nghiệp và năm 1999 thêm 6 doanh nghiệp, nâng tổng số lên 33 doanh nghiệp. Với thị trường Mỹ năm 1997 có 11 doanh nghiệp, năm 1998 là 30 và năm 1999 trên 50 doanh nghiệp. Gần đây, ngày 20/10/1999, Ủy ban Thú y thường trực của EU đã bỏ phiếu nhất trí đưa Việt Nam vào danh sách I được phép xuất khẩu vào EU ở cấp liên minh và ngày 16/11/1999, Cộng đồng châu Âu (EC) đã phê chuẩn danh sách này, trước mắt trong 33 doanh nghiệp nói trên đã có 18 doanh nghiệp được EU chấp thuận.

Trong thành tích chung đó công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm ngành thủy sản đóng vai trò quan trọng.

CHUYỂN BIẾN VỀ CHẤT TRONG QUẢN LÝ

Bước ngoặt có ý nghĩa quyết định trong công tác quản lý chất lượng là từ năm 1994 ngành thủy sản đã chuyển cơ chế từ kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng trước khi xuất xưởng bằng lấy mẫu sang kiểm soát chất lượng theo hệ thống, nghĩa là kiểm soát điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu đầu đến khâu cuối cùng của quá trình sản xuất, thông qua việc áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP.

Để thực hiện phương thức kiểm soát theo hệ thống, trong 4 năm qua, từ sau khi có Nghị định 86 CP ngày 8/12/1995 của Chính phủ, Bộ Thủy sản đã phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành Thông tư 02 TT/LB ngày 24/5/1996 hướng dẫn thực hiện Nghị định 86CP. Bộ Thủy sản đã soạn thảo và ban hành Thông tư 03 TT/TCCB-LĐ ngày 19/8/1999 về phân công công việc thực hiện quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá thủy sản thuộc 3 cơ quan là Vụ Khoa học công nghệ, Nafiqacen và Cục BVNLTS.

Về tiêu chuẩn, Bộ đã xây dựng và ban hành hàng loạt tiêu chuẩn trong quản lý chất lượng, đó là tiêu chuẩn về Cơ sở chế biến thủy sản, về Chương trình quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm theo HACCP và các tiêu chuẩn về điều kiện đảm bảo vệ sinh

an toàn thực phẩm trong các cơ sở sản xuất kinh doanh, đó là tiêu chuẩn về Cơ sở chế biến thủy sản - điều kiện chung đảm bảo an toàn vệ sinh thủy sản (ĐKCĐBATVSTS), về Tàu cá - ĐKCĐBATVSTS, về Cơ sở sản xuất nhuyễn thể 2 mảnh vỏ - ĐKCĐBATVSTS.

Để thống nhất quản lý các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước, Bộ đã ban hành các qui chế về Kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng, qui chế về Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ.

Cùng với việc ban hành những văn bản qui phạm pháp luật, hệ thống tổ chức quản lý chất lượng được ra đời và phát triển. Ngoài cơ quan đầu mối, tham mưu cho cho Bộ thống nhất quản lý Nhà nước về mặt chất lượng hàng hoá thủy sản trên phạm vi cả nước là Vụ Khoa học công nghệ, năm 1994 Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN) được thành lập. Từ chỗ chỉ có cơ quan văn phòng, một số ít cán bộ và vài chi nhánh với các trang thiết bị nghèo nàn, đến nay hệ thống tổ chức này đã hoàn chỉnh, với 5 chi nhánh đặt tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, tp. Hồ Chí Minh, Cà Mau và có đội ngũ cán bộ bước đầu đáp ứng yêu cầu đề ra.

Có thể nói, nếu như năm 1996 Trung tâm chỉ kiểm soát được 26,5% tổng lượng hàng phải kiểm tra để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu thì tỉ lệ này được tăng lên hàng năm, riêng 9 tháng đầu năm 1999 là 85%. Nhờ quản lý tốt chất lượng ngay từ khâu đầu của quá trình sản xuất nên mặc dù lượng hàng tăng nhưng lượng hàng không đạt chất lượng bị gác lại so với tổng lượng hàng qua kiểm tra giảm đi, năm 1997 là 8,6%, năm 1998 là 2,8% và 9 tháng đầu năm 1999 chỉ còn 2,2%. Điều đáng mừng nữa là các lô hàng bị gác lại không đạt về cảm quan, vi sinh và hoá lý đều giảm. Ngoài ra, các lô hàng đã được NAFIQACEN kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng đủ tiêu chuẩn bị các nước nhập hàng trả về ngày một giảm. 9 tháng đầu năm 1999 chỉ có 5 lô hàng, trong đó 3 là do vi sinh, 2 là do hoá lý.

Cùng với sự ra đời của NAFIQACEN, hệ thống kiểm tra và cấp giấy chứng nhận hàng hoá là các loại giống thủy sản, động vật, thực vật thủy sản sống, thức ăn cho nuôi thủy sản cũng được hình thành, cơ quan này được đặt tại Cục BVNLTS và các Chi cục BVNLTS địa phương. Việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hàng hoá chuyên ngành này ngày càng đi vào nền nếp, về cơ bản, giống và thức ăn thủy sản dạng viên được kiểm soát. Riêng năm 1998, Cục và các Chi cục đã triển khai cấp đăng ký và kiểm soát chất lượng theo đăng ký cho 26 cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn hỗn hợp dạng viên với 7.136 tấn thức ăn, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận thức ăn hỗn hợp dạng viên nhập khẩu với số lượng 10.685 tấn. Đã triển khai, cấp giấy đăng ký cho 499 cơ sở sản xuất và ương tôm, cá giống với số lượng 4.750,77 triệu con... Đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đủ điều kiện XNK thủy sản sống với trên 588 triệu con và 788,01 tấn tôm cá; 6 tháng đầu năm 1999 con số này là 54.200 con và 398,006 tấn tôm cá.

Qua công tác đăng ký chất lượng, kiểm tra, thanh tra chất lượng hàng hoá chuyên ngành thủy sản, chúng ta đã bảo đảm được lợi ích cho người nuôi thủy sản, ngăn chặn kịp thời các cơ sở sản xuất, kinh doanh kém chất lượng.

Ngoài ra, để phục vụ và hỗ trợ cho công tác quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, từ Bộ đến các đơn vị đã tổ chức các lớp đào tạo, cử ra nước ngoài đào tạo cho hàng ngàn lượt cán bộ kỹ thuật; đã hỗ trợ, hướng dẫn và kiểm tra các cơ sở nâng cấp hoặc xây dựng mới đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP.

Bên cạnh những việc làm được, công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản còn nhiều tồn tại: Hệ thống văn bản pháp qui của Nhà nước, của Bộ chưa đầy đủ, đồng bộ và còn chồng chéo; tổ chức quản lý Nhà nước về chất lượng chưa hoàn chỉnh, đặc biệt ở các địa phương; việc quản lý điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản chưa được thực hiện ở

các công đoạn: nuôi trồng, đánh bắt, thu hoạch, vận chuyển, bảo quản và các khâu khác của dây chuyền sản xuất thủy sản; nhận thức về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản theo hệ thống còn rất hạn chế trong đội ngũ cán bộ của cơ quan quản lý Nhà nước của ngành ở địa phương, các cơ sở sản xuất và đặc biệt là ngư dân; cuối cùng là ở các cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng, tuy số lượng có tăng nhưng vẫn còn thiếu, năng lực cán bộ, điều kiện vật chất còn nhiều việc phải làm mới đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển ngành.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN VỆ SINH THỦY SẢN TRONG THỜI GIAN ĐẾN

Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên thế giới và từng quốc gia trong thập kỷ tới ngày một tăng. Đi đôi với số lượng, chất lượng sản phẩm cũng đòi hỏi ngày một cao. Để giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, công tác quản lý chất lượng và vệ sinh thực phẩm thủy sản cũng phải vươn lên ở tầm cao mới, muốn vậy, theo chúng tôi trong thời gian đến phải tập trung làm tốt phần việc sau:

Một là, cần tiếp tục xây dựng và bổ xung các tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn Việt Nam, tập trung ưu tiên các tiêu chuẩn và qui định cần thiết phục vụ cho việc đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh (ATVS) thủy sản. Đến hết năm 2000, ngành phải có một hệ thống văn bản tương đối hoàn chỉnh để kiểm soát điều kiện đảm bảo ATVS thủy sản, trong đó bao gồm cả việc cấm đánh bắt tại các vùng nước mà sản phẩm thủy sản bị nhiễm các chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hai là, củng cố và tăng cường năng lực cho hệ thống cơ quan kiểm tra và kiểm soát hiện có của ngành (NAFIQACEN, Cục BVNLT). Nghiên cứu xây dựng tổ chức mạng lưới quản lý chất lượng của các địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) trong các lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt, thu gom, vận chuyển và chế biến bảo quản thủy sản. Nghiên cứu thành lập Cục Phòng dịch và Vệ sinh an toàn thủy sản trình Chính

phủ phê duyệt để thống nhất việc quản lý vào một đầu mối.

Ba là, tổ chức đào tạo kiến thức về đảm bảo ATVS thực phẩm cho những người làm công tác quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương, giám đốc các cơ sở sản xuất, các cán bộ kỹ thuật, những người trực tiếp tham gia sản xuất, lưu thông và ngư dân để đảm bảo có thể kiểm soát được chất lượng sản phẩm thủy sản từ nuôi trồng, đánh bắt đến thu gom, vận chuyển, bảo quản và chế biến thủy sản.

Bốn là, triển khai việc nâng cấp điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thủy sản để khi kết thúc năm 2000, chỉ có những cơ sở đáp ứng các qui định về điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thủy sản và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP, được cơ quan có thẩm quyền công nhận mới được phép tiến hành hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm.

Năm là, hoàn thiện và xây dựng hệ thống cảng cá, bến cá và chợ cá bán buôn tập trung, đây là hệ thống cơ sở hạ tầng không thể thiếu được cho nghề cá các nước trên thế giới, vì cảng cá, chợ cá là phần cứng tạo điều kiện hình thành các tụ điểm, các thị trường tập trung, trên cơ sở đó thị trường tự kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời là điều kiện để triển khai thực hiện sự kiểm soát của Nhà nước.

Sáu là, trên cơ sở kiểm tra, công nhận và kiểm soát điều kiện đảm bảo ATVS của các cơ sở sản xuất và kinh doanh thủy sản, Bộ Thủy sản thực hiện chế độ kiểm tra giảm và miễn kiểm tra Nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm cuối cùng trước khi xuất khẩu hoặc bán ra thị trường. Công tác đăng ký chất lượng sẽ được xem xét loại bỏ khỏi hệ thống quản lý chất lượng của ngành.

Bảy là, bên cạnh các công tác nêu trên, cần tăng cường phối hợp với các địa phương, các cơ quan truyền thông đại chúng tuyên truyền rộng rãi trong ngư dân và những người tham gia kinh doanh nguyên liệu thủy hải sản về việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. ■

BẢO VỆ

NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Sớm có những quy định cụ thể về

QUẢN LÝ THUỐC THÚ Y THỦY SẢN

Cùng với sự phát triển nuôi trồng thủy sản, việc sử dụng thuốc, hoá chất trong nuôi trồng thủy sản ngày càng phong phú và đa dạng. Người ta đã sử dụng chúng (đôi khi là lạm dụng thuốc, hoá chất) trong xử lý môi trường nước, phòng bệnh, chữa bệnh, kích thích sinh sản, sinh trưởng thậm chí dùng kháng sinh cho tôm giống tạo cảm giác cho người mua rằng tôm rất khoẻ và đẹp. Việc sử dụng thuốc hoàn toàn do tự phát, do sự truyền miệng từ người này đến người khác và đôi khi là do chạy theo lợi nhuận, vì lợi ích trước mắt họ có thể không quan tâm đến hậu quả sau này. Sử dụng thuốc, hoá chất bừa bãi, lan tràn đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường, đến sự sinh trưởng và phát triển của động vật thủy sản thậm chí cả con người. Không những thế, việc sử dụng thuốc không đúng phương pháp, liều lượng đã gây ra hiện tượng nhờn thuốc và kìm hãm sự phát triển của động vật thủy sản.

Ý thức được những mối nguy hiểm có thể xảy ra cho sức khoẻ con người, cho môi trường và cho động vật từ việc sử dụng thuốc. Ngày 15/2/1993 Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Lệnh số 07/CTN công bố Pháp lệnh Thú y. Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn dịch bệnh lây lan nhằm bảo vệ và phát triển động vật, cung cấp động vật và sản phẩm động vật có chất lượng cao cho người tiêu

dùng trong nước và xuất khẩu, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân và môi trường sinh thái, ngày 27/11/1993 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/CP hướng

dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y. Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 93/CP đã quy định Bộ trưởng Bộ Thủy sản có trách nhiệm tổ chức quản lý chỉ đạo công tác thú y đối với động vật và sản phẩm động vật thủy sản trong phạm vi cả nước. Chính vì vậy, để giúp cho công tác quản lý thú y thủy sản có hiệu quả, ngày 25/6/1994 Bộ Thủy sản đã ban hành Thông tư 02 TS/TT hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/CP của Chính phủ về công tác thú y đối với động vật và sản phẩm động vật thủy sản, trong đó có thuốc thú y đối với thủy sản.

Từ khi Thông tư 02 TS/TT ra đời đã góp phần không nhỏ trong việc quản lý thú y thủy sản nói chung và việc quản lý thuốc thú y nói riêng. Hạn chế được việc nhập khẩu nhiều thuốc lạ gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng động vật thủy sản và môi trường; khuyến khích các nhà khoa học trong nước đầu tư nghiên cứu sản xuất các loại thuốc bằng các nguyên liệu, thảo dược sẵn có tạo tâm lý an tâm cho người sử dụng. Nhờ hệ thống quản lý công tác thú y thủy sản thống nhất trong cả nước, đứng đầu là Cục BVNLTS, dưới là các Chi cục BVNLTS đã giúp cho việc quản lý (sản xuất, kinh doanh) thuốc thú y hợp lý và có hiệu quả. Bên cạnh đó nhờ cơ sự giúp đỡ của các viện nghiên cứu, các trung tâm khuyến ngư đã tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn ngư dân sử dụng các loại thuốc, hoá chất trong xử lý ao đầm, phòng trị bệnh cho động vật thủy sản.

Nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được các nhà bệnh học tiến hành tạo hướng đi mới cho các nhà sản xuất thuốc, từng bước hạn chế việc nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc, giảm giá thành sản phẩm. Đặc biệt, Viện NCNTTS I đã phối hợp với Cục BVNLTS nghiên cứu thành công thuốc KN-04-12 được bào chế bằng các kháng sinh thảo dược không gây ảnh hưởng đến môi trường, giúp cho việc phòng trị bệnh vi khuẩn ở tôm, cá rất hiệu quả.

Mặc dù Thông tư 02 TS/TT có hiệu lực cách đây tròn 6 năm nhưng việc quản lý lĩnh vực thuốc vẫn chỉ là những bước đầu, còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Những qui định trong Thông tư về quản lý thuốc còn thiếu cụ thể, điều lệ quản lý thuốc lại quá thiên về thuốc thú y nông nghiệp, chưa đưa ra được những qui định cụ thể về quản lý thuốc thú y thủy sản nên rất khó cho việc áp dụng và thực hiện. Hiện tượng các cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản không đủ điều kiện còn diễn ra, chủ cơ sở bán hàng, người

bán hàng không có bằng cấp còn phổ biến; thuốc thú y thủy sản nhập vào để thử nghiệm nhưng lại lưu hành chưa được kiểm soát, tình trạng nhập lậu thuốc thú y vẫn chưa được ngăn chặn... Về phía cơ quan Nhà nước hàng năm chưa lên được danh mục thuốc thú y được phép sản xuất, nhập khẩu và lưu hành tại Việt Nam; cho đến nay chưa xây dựng được tiêu chuẩn ngành về thuốc thú y thủy sản; việc phân cấp quản lý trái với Thông tư 02 mặc dù đã được Bộ Tư pháp kháng nghị nhưng vẫn chưa được sửa đổi, cán bộ các cơ quan quản lý trong lĩnh vực thuốc thú y thủy sản trình độ, năng lực còn hạn chế, việc tổng kết khuyến cáo việc sử dụng thuốc chưa được chú trọng...

Để khắc phục các nhược điểm trên và tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất kinh doanh thuốc thú y thủy sản, Chính phủ cần có Nghị định về thú y riêng cho thủy sản, trước mắt Bộ Thủy sản sớm soạn thảo, ban hành Qui chế quản lý thuốc thú y thủy sản. ■

TUẤN ANH

HỘI THẢO NUÔI CÁ CHIM TRẮNG NƯỚC NGỌT

Để phát triển các đối tượng nuôi mới ở Việt Nam, được phép của Bộ Thủy sản, tháng 8/1998 công ty Dịch vụ nuôi trồng thủy sản TW đã nhập cá chim trắng nước ngọt từ Trung Quốc vào nuôi thử nghiệm ở Việt Nam. Sau khi ương thành cá giống, cá được đưa ra nuôi thử nghiệm ở 10 điểm thuộc Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An...

Để đánh giá kết quả, vừa qua Vụ Nghề cá phối hợp với Hội Nuôi thủy sản VN tổ chức hội thảo khu vực, 70 đại biểu thuộc các địa phương, cơ sở sản xuất, cơ quan nghiên cứu, quản lý đã về dự.

Các ý kiến tham luận tại Hội thảo đều cho rằng, đối tượng này dễ nuôi, phàm ăn, ăn tạp, chống lớn nếu được chăm sóc đầy đủ. Trong nuôi cá thịt, để tận dụng thức ăn có thể nuôi ghép với cá mè, chép, rô phi. So với các loại cá thông thường (mè, trôi, trắm) giai đoạn từ hatching lên giống có tốc độ sinh trưởng nhanh. Tỷ lệ sống đạt cao (90-100%) từ giống lớn lên cá thịt. Ao nuôi, kỹ thuật nuôi không sai khác đáng kể so với nuôi các loài cá khác. Do tính phàm ăn nên việc đánh bắt thuận lợi. Về bệnh, cá chim cá tỉ lệ cảm nhiễm bình thường như các loài cá nuôi truyền thống. Ao nuôi khi nhiệt độ xuống thấp dưới 20°C cá chậm lớn, hay mắc bệnh.

Hội nghị cho rằng, thời gian nuôi còn quá ngắn, số lượng nuôi quá ít (có nơi chỉ nuôi 25-30 con), việc theo dõi tổng kết chưa làm được bao nhiêu nên chưa thể đưa ra kết luận mang tính khoa học để phát triển nuôi đối tượng này.

Để xác định được hướng phát triển nuôi cá chim trắng, các ý kiến cho rằng: đề nghị tiếp tục cho nhập với số lượng đầy đủ để nuôi thử nghiệm, cá nhập về cần được quản lý, theo dõi chặt chẽ theo đúng qui định. Cần đầu tư xây dựng một số mô hình tại các vùng sinh thái khác nhau với các hình thức nuôi đơn, ghép, và nuôi qua đông. Các mô hình cần được theo dõi, tổng kết để rút ra những thông số cần thiết về kỹ thuật nuôi, cách phòng trị bệnh, hiệu quả kinh tế. Các cơ quan nghiên cứu cần có những nghiên cứu về nuôi vỗ cá bố mẹ, sinh sản nhân tạo, ương nuôi, bệnh cá để làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách. ■

PV

THẤY GÌ TRONG VIỆC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÔM GIỐNG ở Khánh Hoà

Mặt hàng tôm trên thế giới ngày một đòi hỏi lớn, luôn chiếm ưu thế so với các mặt hàng hải sản khác, đồng thời có giá trị thương mại cao đã thúc đẩy nghề nuôi tôm nước ta phát triển, đặc biệt là nuôi tôm sú.

Để đáp ứng nhu cầu tôm giống cho người nuôi, ngoài khai thác tự nhiên (nguồn ngày ngày một giảm), từ năm 1985 nghề sản xuất tôm sú giống ở nước ta được hình thành và phát triển, đặc biệt là tỉnh Khánh Hoà.

Dựa vào địa lí tự nhiên thuận lợi, áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ của các cơ quan nghiên cứu, từ năm 1985 Khánh Hoà đã bắt đầu sản xuất tôm sú giống bằng sinh sản nhân tạo. Đến cuối năm 1986 toàn tỉnh mới chỉ có 5 trại sản xuất chủ yếu là tôm bạc *Penaeus merguensis* nhưng mới dừng lại ở giai đoạn sản xuất thử, năm 1988 là 18 trại, đối tượng thay đổi theo thứ tự tôm sú (*P.monodon*), tôm bạc và tôm rằn và đã sản xuất được 20 triệu P15; năm 1990 nâng lên 104 trại, đối tượng sản xuất chính là tôm sú, đã sản xuất được 67 triệu P45; từ năm 1991 đến 1998 nhu cầu tiêu thụ tôm giống ngày một cao, đặc biệt là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tôm sú giống Khánh Hoà đã thực sự trở thành hàng hoá, đến cuối năm 1998, nâng lên 1.033 trại, đã sản xuất được 2.800 triệu P15 và đến tháng 4/1999 nâng lên 1.022 trại. 80% khối lượng sản xuất được tiêu thụ ngoài

tỉnh, đến nay tôm giống Khánh Hoà đã có mặt ở 20 tỉnh, trong đó miền Nam-9 tỉnh, miền Bắc-8 tỉnh, miền Trung-3 tỉnh và năm 1998 tôm giống Khánh Hoà đã xuất khẩu sang Thái Lan, Bangladesh.

Đi đôi với sản xuất tôm giống việc quản lý chất lượng tôm giống ngay từ đầu đã được tỉnh quan tâm.

Năm 1985 tỉnh đã xây dựng, qui hoạch vùng nuôi tôm và hệ thống trại sản xuất tôm giống, đây là một trong những cơ sở pháp lí để các cơ quan chức năng của tỉnh xem xét điều tiết cho phù hợp.

Để sản xuất con giống, tỉnh đã đầu tư xây dựng phòng kiểm dịch với đầy đủ trang thiết bị để kiểm tra chất lượng tôm giống, kiểm soát dịch bệnh, kiểm tra nguồn nước, môi trường sản xuất tôm giống và tôm thương phẩm, hiện nay đang chuẩn bị xây dựng thêm 1 phòng kiểm dịch cho khu vực Cam Ranh, nơi có số trại sản xuất giống theo qui hoạch và số lượng tôm giống đứng thứ 2 trong tỉnh.

Về xây dựng lực lượng, từ năm 1993 đã hình thành tổ chức sản xuất tôm giống, đến nay đã có 14 thanh tra viên, đội ngũ này được chia thành 4 tổ công tác đưa xuống các địa phương có nghề sản xuất tôm giống lớn như Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hoà,



Phòng kiểm tra chất lượng tôm giống

Vạn Ninh và được thay nhau trực 24/24 giờ để đáp ứng nhu cầu của sản xuất, lưu thông, các tổ này được trang bị các phương tiện tối thiểu để kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất tại hiện trường. Qua kiểm tra, thanh tra nhiều vụ vi phạm đã bị xử lý, nhiều khuyến cáo về môi trường, về bệnh, đã giúp cho dân phòng ngừa kịp thời và chữa trị cho tôm có kết quả. Đội ngũ này có trình độ, được tập huấn để đảm đương nhiệm vụ. Điều này cũng lý giải vì sao số lượng sản xuất tôm giống ngày một tăng, tôm xuất khỏi tỉnh ngày một lớn nhưng chất lượng về cơ bản luôn bảo đảm (Post đã qua kiểm tra năm 1994 - 80,908 triệu, năm 1998 - 1.200 triệu; tương ứng tôm giống năm 1999 - 631,955 triệu và năm 1998 - 551,51 triệu).

Để bảo vệ lợi ích cho người sản xuất tôm giống và kiểm soát được tôm giống xuất tỉnh, với tư cách là cơ quan quản lý Nhà nước, hàng năm Sở Thủy sản tỉnh Khánh Hoà đã tổ chức ký hợp đồng trách nhiệm với các tỉnh có nhu cầu tiêu thụ con giống, vì vậy chất lượng tôm giống được kiểm soát đến người nuôi luôn bảo đảm.

Công tác bồi dưỡng tập huấn về những qui định, tiêu chuẩn, kỹ thuật sản xuất, vận chuyển và quản lý tôm giống cũng được Khánh Hòa quan tâm, hàng chục lớp tập huấn với trên ngàn người tham dự thông qua chương trình khuyến ngư; hàng chục người được đào tạo hệ thống qua trường lớp, với lực lượng này đã góp phần quản lý chất lượng tôm giống được thực hiện ngay từ cơ sở.

Bên cạnh những việc làm được còn nhiều tồn tại:

Tồn tại lớn nhất là phát triển trại giống không theo qui hoạch đã được tỉnh phê duyệt, xây dựng trại còn tùy tiện, số lượng trại sản xuất ở một số huyện đã vượt quá xa so với qui hoạch, tính đến tháng 5/1999 Cam Ranh gấp 6 lần (600/100 trại), Nha Trang gấp 7,5 lần (450/60 trại) tình hình trên đã dẫn tới làm ô nhiễm vùng nước, ảnh hưởng chất

lượng tôm giống và môi trường sống của khu dân cư. Nhiều trại xây dựng không bảo đảm tiêu chuẩn trại sản xuất tôm giống.

Hai là, công tác quản lý đất đai không chặt, đất để sản xuất tôm giống nhiều hộ chưa được cấp giấy sử dụng đã cản trở cho việc quản lý, Sở Thủy sản không cấp được giấy phép hành nghề cho các trại này, thêm vào đó không ít hộ sản xuất tôm giống và dịch vụ tôm giống có đủ cơ sở pháp lý để đăng ký cấp phép hoạt động nhưng lại không đăng ký xin giấy phép nên số lượng trại được đăng ký còn quá thấp nên không quản lý được chất lượng giống tận gốc.

Ba là, số lượng trại sản xuất tôm giống phát triển đến chóng mặt như trên đã nêu, trong khi đó lực lượng kiểm tra, kiểm soát lại quá mỏng nên không kiểm tra, kiểm soát được hết số lượng tôm giống xuất trại, theo báo cáo của Sở Thủy sản Khánh Hoà, mới chỉ kiểm tra tôm xuất trại được 50-60%.

Bốn là, sự phối hợp giữa Khánh Hoà với các tỉnh mua con giống chưa thật chặt chẽ, một số tỉnh chưa có trạm kiểm tra chất lượng tôm nên tôm vận chuyển trái phép còn xảy ra làm ảnh hưởng đến uy tín tôm giống Khánh Hoà và gây thiệt hại cho người nuôi tôm...

Sản xuất tôm giống là thế mạnh trong nuôi trồng thủy sản của Khánh Hoà. Thực tiễn 10 năm sản xuất cho thấy đây là nghề mang lại lợi nhuận cao, giải quyết nhiều công ăn việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp nông thôn làm cho đời sống một bộ phận dân cư khá hẳn lên, có nhiều người trở thành triệu phú, tỉ phú. Để phát huy thế mạnh, nâng cao uy tín tôm giống Khánh Hoà trên thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu, thiết nghĩ trong thời gian đến về quản lý chất lượng tôm giống Khánh Hoà cần khắc phục những tồn tại trên ■

MINH PHƯƠNG

Bình Thuận là tỉnh trọng điểm nghề cá, có ngư trường rộng lớn và giàu hải sản nên nhiều tàu thuyền tỉnh bạn tập trung về đây hoạt động đánh bắt gần như quanh năm, cùng với trên dưới 5.000 tàu thuyền của ngư dân tỉnh nhà, do đó việc BVNLTS diễn ra rất phức tạp.

Bình Thuận cũng là tỉnh thành lập lực lượng chuyên trách BVNLTS thuộc diện sớm so với cả nước, năm 1986 đã có Ban BVNLTS trực thuộc Sở Thủy sản, 10 năm sau- năm 1998 thành lập Chi cục BVNLTS và Đăng kiểm tàu cá.

Đến nay, Chi cục đã có 4 trạm kiểm ngư trực thuộc đóng ở 4 huyện và thành phố trọng điểm nghề cá trong tỉnh, với tổng biên chế là 65 người, được trang bị 4 tàu kiểm ngư công suất 105-660CV và 3 ca nô cao tốc với đầy đủ phương tiện hoạt động khá hiện đại.

Kết quả hoạt động trong 10 năm qua được đánh giá là khả quan, cụ thể đã chặn đứng được tình trạng ngư dân tỉnh nhà dùng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản vùng gần bờ, và hạn chế thấp nhất ngư dân tỉnh ngoài vào đánh trộm hải sản bằng chất nổ; loại bỏ được làng nghề đánh cá bằng chất nổ vùng giáp ranh Cà Ná (có sự phối hợp với Chi cục BVNLTS tỉnh Ninh Thuận); hạn chế được một số nghề đánh bắt ven bờ; xây dựng được ý thức trong bà con ngư dân và xã hội nói chung là khai thác phải đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Có được kết quả trên, trước hết công tác tuyên truyền và phổ biến Pháp lệnh được tất cả các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh xúc tiến đồng loạt và thường xuyên, liên tục dưới nhiều hình thức phong phú, linh hoạt, gọn nhẹ và phù hợp với trình độ ngư dân. 10 năm qua Chi cục đã mở 200 lớp tập huấn và tuyên truyền cho 20.000 lượt ngư dân tham dự, làm 4 cuộn phim tuyên

truyền, 15 phóng sự truyền hình, 500 bài phát thanh, 400 bài báo, in 5.500 cuốn sách, dựng 20.300 pa nô và áp phích, phát 8.000 tờ bướm, thi vẽ Toàn dân tham gia BVNLTS 1 lần trên Báo Bình Thuận, 450 lượt xe lưu động, tham gia triển lãm 2 lần, dựng và công

10 năm thực hiện PHÁP LỆNH BV & PTNLTS ở Bình Thuận

diễn 2 vở kịch về BVNLTS. Đặc biệt đã phối hợp với Hội Nông ngư dân và Hội Nghề cá của tỉnh tổ chức cho 7.000 lượt người kí Bản cam kết không vi phạm Pháp lệnh BV & PTNLTS của Nhà nước và các qui định cụ thể của Chính phủ, Bộ Thủy sản, UBND tỉnh và Sở Thủy sản địa phương trong các mặt thuộc lĩnh vực nghề cá (xem mẫu kèm theo); nhằm ràng buộc ngư dân thực hiện tốt các qui định, nhất là đối với những đối tượng thuộc diện nghi vấn vi phạm !

Đi đôi với tuyên truyền, giáo dục phổ biến Pháp lệnh là sự phối hợp các lực lượng. Chi cục đã phối hợp chặt chẽ với các lực lượng biên phòng, công an, quân đội, viện kiểm soát, thanh tra... trong tỉnh và các Chi cục tỉnh bạn để triển khai. Các vụ vi phạm đã xử lý đúng luật pháp, đúng người, đúng tội và đảm bảo tính nghiêm minh, công bằng của pháp luật. Có như vậy ngư dân và xã hội nói chung sẽ tin tưởng và ủng hộ lực lượng chức năng, sẵn sàng tố các những người vi phạm. Trong 10 năm (tính đến giữa năm 1999) qua kiểm tra, kiểm soát Chi cục đã bắt giữ 9.315 vụ vi phạm các qui định về Pháp lệnh BV&PTNLTS, trong đó vi phạm về quản lí khai thác chiếm 50,1% số vụ, về sử dụng giấy phép 17,3%, về quản lí tàu thuyền 14,1%, về bảo vệ các loài hải sản 9,3%, về

bảo vệ môi trường biển 8,6%, về quản lý nuôi trồng thủy sản 0,4% và về phòng trừ dịch bệnh thủy sản 0,2%. Đã xử lý hành chính theo qui định hiện hành 9.273 vụ và truy tố hình sự 9 vụ; tịch thu 3 tàu đánh cá bằng chất nổ, 3 bộ xung điện, 24 kg chất nổ, 12 mét dây cháy chậm, 32 kíp nổ, 200 gam chất độc Cianua (Ci), 1.388 bóng đèn cao áp, 9 pha đèn công suất lớn, 5 vàng lưới mảnh chụp, 33 vàng giã cào, 42 dây chì, 15 máy lặn, 36 cuộn dây lặn; tịch thu 50 tấn điệp và sò lông còn sống nhưng kích cỡ nhỏ để thả trở lại biển.

Để đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện Pháp lệnh BV & PTNLTS, trong những năm đến, theo chúng tôi Bình Thuận cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Cần đầu tư hơn nữa cho công tác tuyên truyền vì còn không ít ngư dân chưa hiểu đầy đủ về pháp luật, chưa thật sự tự giác thực hiện Pháp lệnh và các qui định có liên quan.

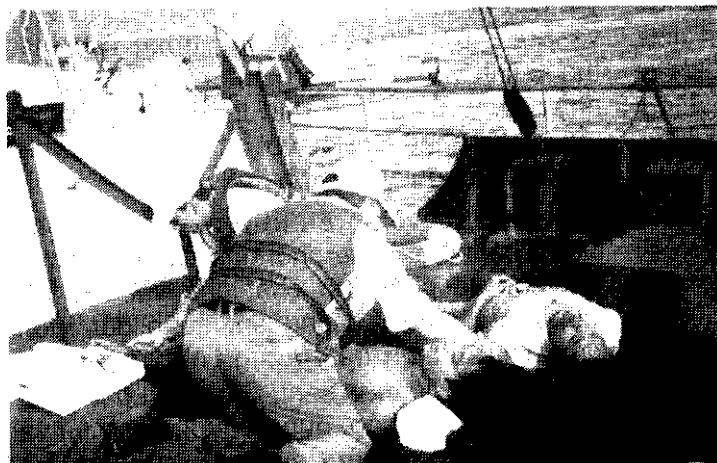
Kinh phí cho hoạt động BVNLTS nói chung cũng cần được tăng thêm để tận dụng được tối đa công suất của phương tiện đã trang bị, mới đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ.

Cần xem xét hỗ trợ thêm cho ngư dân nghèo để chuyển nghề, vì hiện tại tài chính của bộ phận ngư dân này lực bất tòng tâm

Có chính sách khuyến khích lực lượng chuyên trách BVNLTS hơn nữa, động viên họ trong nhiệm vụ khó khăn, vất vả và cả nguy hiểm. ■ **TRẦN TRỌNG THƯƠNG**

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TÌM KIẾM - CỨU NẠN NGHỀ CÁ

TỈNH BÌNH ĐỊNH



Cấp cứu người bị nạn trong đợt diễn tập cấp cứu nạn trên biển

Bình Định là tỉnh ven biển thường xuyên có tàu thuyền hoạt động khai thác hải sản. Để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, công tác tìm kiếm- cứu nạn(TK-CN) được tỉnh đặc biệt quan tâm. Ngay từ đầu năm 1998 lực lượng này đã được thành lập với tổ chức

là Ban TK-CN chuyên trách.

Bước sang năm 1999, Sở Thủy sản đã củng cố thêm một bước lực lượng chuyên trách TK-CN, với lực lượng nòng cốt là Đội tàu kiểm ngư và Thanh tra BVNLTS. Lực lượng chuyên trách TK-CN luôn luôn học tập nâng cao về chuyên môn, làm quen với các thao tác nghiệp vụ, sử dụng thành thạo các trang thiết bị TK-CN. Mặt khác để tăng cường khả năng ứng cứu của các tàu cá trên biển, Ban TK-CN đã phối hợp với các địa phương trong tỉnh, thành lập các Đội xung kích TK-CN nhân dân trên cơ sở lấy các tàu cá thuộc Chương trình khai thác hải sản xa bờ làm nòng cốt. Các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động TK-CN như hệ thống liên lạc vô tuyến và hữu tuyến, tàu chuyên dụng bobo cao tốc... thường xuyên được bảo dưỡng, sẵn sàng hoạt động.

Ban TK-CN trên biển Bình Định cũng đã dự kiến các tình huống có thể xảy ra trong mùa mưa bão 1999 và xây dựng phương án phối hợp các lực lượng (hàng hải, hàng không, biên phòng, hải quan...) trong từng tình huống cụ thể. Duy trì hoạt động thường trực TK-CN 24/24 giờ trong tất cả các ngày trong năm. Đảm bảo thông tin nhanh chóng khi có diễn biến xấu của thời tiết và kịp thời xử lý nhanh các tình huống xảy ra.

Ngày 29/9/1999, Ban TK-CN Bình Định vừa tổ chức diễn tập TK-CN cho người và phương tiện nghề cá trên biển tại khu vực Hòn Đất-Quy Nhơn. Các lực lượng tham gia diễn tập gồm: Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát Giao thông đường thủy, Hội Chữ thập đỏ, Xí nghiệp Quản lý và Khai thác yến sào và lực lượng chuyên trách TK-CN của Chi cục BVNLTS Bình Định. Với số lượng 2 tàu sắt, 4 bobo, trong đó có 2 bobo cao tốc và hơn 60 người trực tiếp thực hiện các tình huống giả định, các kỹ năng tìm kiếm và phát hiện người và phương tiện bị nạn trên biển, kỹ năng cứu người bị nạn, kỹ năng cứu đắm và lai dắt tàu bị nạn về vùng an toàn đã được thao diễn đạt yêu cầu nhanh, chuẩn xác và hiệu quả. Đây là buổi diễn tập phối hợp TK-CN có qui mô lớn đầu tiên kể từ khi UBND tỉnh Bình Định có quyết định thành lập lực lượng chuyên trách TK-CN trực thuộc Chi cục BVNLTS đến nay và cũng là một trong những hoạt động của Ban TK-CN trong mùa mưa bão 1999.

Lấy phòng là chính, trong năm 1999 Chi cục BVNLTS Bình Định đã tăng cường kiểm tra trang thiết bị an toàn của các

phương tiện nghề cá, yêu cầu các chủ tàu thuyền mua sắm đầy đủ các trang bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu đắm trước khi ra khơi. Đội tàu đánh cá xa bờ và các tàu đóng mới có công suất từ 75CV trở lên hầu hết đều có hệ thống máy thông tin liên lạc hiện đại, đảm bảo nhận được các thông báo, tín hiệu dự báo khi có diễn biến xấu của thời tiết và có thể thông tin ứng cứu lẫn nhau và phát tín hiệu cấp cứu cho các cơ quan chức năng khi có tai nạn trên biển. Đến nay việc trang bị an toàn trên các tàu cá đạt khoảng 80%. Đây cũng là một bước tiến bộ trong ý thức của người dân Bình Định trong việc chủ động phòng tránh thiên tai.

Dự kiến trong thời gian tới, Ban TK-CN trên biển của Bình Định sẽ tổ chức một số hoạt động phối hợp với Hội Chữ thập đỏ Bình Định để tập huấn kỹ năng sơ cứu người bị nạn cho lực lượng chuyên trách TK-CN.

TK-CN người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển là một chủ trương đúng đắn của ngành thủy sản, thể hiện tính nhân đạo sâu sắc của dân tộc ta. Đây không chỉ là nghĩa vụ riêng của ngành thủy sản mà là một hoạt động mang tính cộng đồng, đòi hỏi sự tham gia phối hợp nhiệt tình của các ngành hữu quan và toàn dân ta. Mong rằng trong thời gian tới, với những hoạt động thiết thực của mình, các lực lượng phối hợp sẽ làm tốt công tác TK-CN, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản cho người đi biển■

NGUYỄN HẢI BÌNH
Chi cục BVNLTS Bình Định

Xả thân cứu người trong cơn lũ lụt

Trong trận đại hồng thủy đầu tháng 11, nước từ thượng nguồn đổ về rất mạnh, cửa Thuận An (Thừa Thiên — Huế) không thể nào kịp xả lũ ra biển, đã phá vỡ hai khu vực phía bắc và phía nam của Thuận An để thoát nước. Sự cố vỡ của này đã làm trôi và đe dọa đi biệt bao tài sản và sinh mạng của những người dân đang sinh sống ở đây.

Ngày 4/11/1999 nhận được tin tại Gành nãi nài giữ cửa Thuận An và cửa mới bị vỡ, dất đang lở cả hai phía, tính mạng của trên 200 người ở đây đang bị đe dọa, tàu của ông Dương Văn Minh, Chủ tịch Nghiệp đoàn đánh cá Hải Dương được sự hỗ trợ của tàu ông Dương Văn Nghĩa, đã không quản gió mạnh, sóng to, đưa được tàu ra cửa biển cứu dân. Sau 6 giờ vật lộn với sóng, với gió, với nước chảy siết, tàu của ông đã cứu được 221 người. Được biết, trước đó tàu của ông cũng đã cứu được 3 người trên biển■

CÁN PHẢI BẢO VỆ LOÀI ĐIỆP NON

Kể từ tháng 6/1999 đến nay, bà con ngư dân ở Phan Thiết (Bình Thuận) đã khai thác được mùa bần mai với sản lượng lớn và đạt doanh thu cao, có nhiều lao động lặn và chủ phương tiện có cuộc sống ổn định và giàu lên.

Đặc biệt đầu tháng 10/1999, loài điệp quạt Bình Thuận (*Chalamys nobilis*) đã xuất hiện trở lại rất dày, trải dài theo tuyến biển từ Hòn Rơm, Lai Khế, Mũi Né (Phan Thiết) đến Mũi Nhỏ, Chí Công, Mũi La Gàn, Phước Thế (Tuy Phong)... ở độ sâu từ 12 đến 15 mét nước. Đây là hải sản quý hiếm của Bình Thuận, có sản lượng lớn, riêng năm 1986 toàn tỉnh khai thác 20.000 tấn điệp. Trên thị trường điệp có giá trị kinh tế cao, được nhiều khách hàng ưa chuộng, nhất là thị trường Mỹ và các nước châu Âu. Nếu so sánh về mặt giá trị thì điệp có giá gấp 2 - 3 lần so với bần mai. Cùng một năm xuất hiện bãi bần mai và điệp quạt với trữ lượng lớn, đó là niềm vui đáng phấn khởi và cũng là nguồn động viên đầy hứa hẹn trong tương lai đối với bà con ngư dân Bình Thuận.

Tuy nhiên, hiện nay loài điệp này đang còn non (ngư dân gọi là điệp nắp ken) chỉ dài 20-30mm/vỏ, chưa đúng kích cỡ cho phép khai thác (70mm/vỏ), nhưng vẫn có một số thuyền hành nghề lặn và kéo lưới bắt điệp non một cách vô tội vạ. Chỉ riêng ở Mũi Né và Chí Công có hơn 100 chiếc thuyền hành nghề giã đơn liên tục cào, kéo điệp non ở khu vực Hòn Rơm, Lai Khế. Số thuyền hành nghề lặn ở phường Đức Long, Lạc Đạo (Phan Thiết), xã Phước Thế, xã Chí Công (Tuy Phong) hàng ngày cũng lên lút khai thác điệp non, thậm chí có nơi lặn 02 ca/ngày.

Tình trạng khai thác, đánh bắt điệp non như trên là một hành vi vi phạm nghiêm trọng Nghị định 48/CP của Chính phủ ban hành ngày 12/8/1996 và Quyết định 1336/QĐ/UB của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận ban hành ngày 01/7/1997 về việc quản lí và

ở Bình Thuận

bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đã có nhiều ý kiến của cán bộ và ngư dân ở các địa phương vùng biển phản ánh, tỏ rõ thái độ bất bình và lên án gay gắt về việc khai thác điệp non của một số người chưa có nhận thức đầy đủ về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quý hiếm này.

Được biết trong thời gian vừa qua, để ngăn chặn tình trạng trên Chi cục BVNLTTS Bình Thuận đã tích cực chủ động chỉ đạo cho các Trạm kiểm ngư Tuy Phong, Phan Thiết Hàm Tân phối hợp với lực lượng Biên phòng, UBND huyện Tuy Phong, UBND xã Phước Thế, UBND xã Chí Công và UBND phường Mũi Né (Phan Thiết) đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nhắc nhở bà con ngư dân trên hệ thống phát thanh và truyền hình của tỉnh và các huyện, thành phố; thông báo trực tiếp đến các đơn vị có kinh doanh điệp không được thu mua, chế biến điệp non mặt khác đã huy động lực lượng tập trung tuần tra, kiểm tra, kiểm soát bảo vệ tốt từ khu vực Lai Khế, Hòn Rơm đến Mũi La Gàn (Tuy Phong); liên tục kiểm tra và xử phạt nặng các thuyền kéo giã và lặn bắt điệp non; từ 15/10/1999 đến nay Trạm kiểm ngư Phan Thiết đã tập trung lực lượng đẩy mạnh công tác tuyên truyền tổ chức nhiều đợt tuần tra kiểm soát trên bờ và dưới biển, xử phạt 14 vụ và Trạm kiểm ngư Tuy Phong cũng đã xử phạt 85 vụ, nhờ có các biện pháp kiên quyết ngăn chặn và bảo vệ, nên tình trạng khai thác điệp non có giảm và lắng xuống. Tuy nhiên vẫn còn một số tàu thuyền vẫn lén lút tìm mọi cách để đối phó với lực lượng kiểm ngư để khai thác điệp non, như: bố trí người theo dõi và sử dụng máy bộ đàm để thông tin liên lạc với nhau kể cả ban ngày và ban đêm

(xem tiếp trang 29)

THUỐC VÀ HOÁ CHẤT dùng trong nuôi trồng thủy sản

LTS: Hiện nay trên thế giới có nhiều loại thuốc và hoá chất dùng trong NTTS. Một số dùng để chữa bệnh cho tôm, cá; một số khác lại dùng với các mục đích khác như xử lý nước, cải tạo đất, vệ sinh môi trường, bổ sung trong thức ăn...

Thế theo yêu cầu bạn đọc muốn tìm hiểu về vấn đề này chúng tôi giới thiệu bài viết đăng trên INFOFISH INTERNATIONAL № 1/1999.

Có thể chia các hoá chất và thuốc dùng trong NTTS thành các nhóm tùy theo mục đích sử dụng. Cụ thể như:

Xử lý đất và nước: Vôi là một hoá chất thường được dùng trong quản lý ao để cải tạo thành phần hoá học trong đất và nước, như làm giảm độ chua của đất, tăng độ kiềm, trung hoà sulfua và axit, làm kết tủa các chất lơ lửng hoặc các chất hữu cơ hoà tan, giảm nhu cầu oxy hoá sinh và cải thiện cơ tính đất. Nó còn được dùng dưới dạng đá vôi magie, ôxit canxi hoặc vôi tôi.

Zeolit là một loại hoá chất khác được các chủ trại nuôi tôm, nuôi cá dùng để cải tạo đáy ao vì khả năng hấp thụ amôniac và trao đổi chất từ nước. Tuy nhiên, trong nước mặn thì hiệu quả của nó còn chưa xác định vì người ta thấy zeolit không có khả năng hấp thụ amôniac trong nước biển.

Các loại chế phẩm vi khuẩn – enzym (probiotic) cũng được các chủ trại dùng để làm giảm sự tích tụ các chất hữu cơ trong ao. Chúng được dùng để xử lý nước thải. Tuy nhiên, cũng còn một số điều đáng bàn, vì các probiotic này hầu hết đều được nhập khẩu. Người ta còn chưa tính hết được hiệu quả một số loài vi khuẩn ngoại lai vào môi trường địa phương. Vì vậy, những chủ trại nuôi thủy sản vẫn lấy việc quản lý ao cho thật tốt hơn là buộc phải dùng chế phẩm probiotic.

Các chất kích thích phù du sinh vật phát triển:

Các loại phân bón vô cơ và hữu cơ như NPK, urê, phân bò, phân gà và những loại phân bón truyền thống để kích thích sức sản xuất sơ cấp của ao.

Thuốc diệt tảo và thuốc trừ cỏ:

Có nhiều loại hoá chất được dùng để kiểm soát tảo và các loài gây hại trong nuôi thủy sản. Các hợp chất chứa đồng như sunfat đồng được dùng để hạn chế sự nở hoa của tảo, ngoài ra còn được dùng làm các chất kháng khuẩn.

Photphat hữu cơ được dùng cả ở ao nuôi cá nước ngọt và các trại tôm giống nước mặn để trừ các loài sán (trematod) sinh sản vô tính, các kí sinh trùng lông tơ và các côn trùng thủy sinh. Các loại photphat hữu cơ chính hay được dùng là Malathion, Dipterex, Dichlorvos và Dursban.

Bánh hạt chè cũng được các chủ trại hay dùng để diệt các loài thủy sinh dại trước khi thả giống, đặc biệt là ở các trại tôm vì chúng độc với cá nhưng lại không độc với giáp xác. Bánh hạt chè là một loại được chế từ dầu chiết xuất của hạt camellia và một thành phần có hoạt tính cao là Saponin. Saponin cũng là rất hữu hiệu trong việc diệt nhiều tác nhân gây bệnh đặc biệt để trị bệnh đốm đen. Chúng có thể dùng để kiểm soát tảo, chữa bệnh thối đuôi và nhiễm nguyên sinh động vật (protozoan) ở tôm và dùng để kích thích lột xác.

Chất tẩy trùng:

Nhiều loại hoá chất được dùng làm chất tẩy trùng trong NTTS như Formalin được dùng để tẩy trùng tôm bố mẹ trong sản xuất tôm giống với nồng độ 8-10%. Formalin cũng có thể được dùng để trị nhiễm khuẩn, nấm và các loài ngoại kí sinh. Cũng có một số thông tin rằng Formalin có thể chứa một số chất gây ung thư; vì vậy cần thận trọng khi dùng.

Benzankoni clorua (BKC) là một chất độc đối với nhiều loại vi khuẩn, nấm và virus thường được dùng để làm chất sát trùng và trị bệnh trong các ao nuôi tôm.

Aerflavine lại được dùng rất nhiều để sát trùng trứng để trị bệnh lở loét, các vết thương và trong các bệnh nhiễm khuẩn, nguyên sinh động vật...

Xanh malachite cũng được sử dụng trong việc kiểm soát bệnh nhiễm ngoại kí sinh trùng, vi khuẩn, nấm mốc, nguyên sinh động vật và giun sán sinh sản vô tính ở trên trứng, cá bột và cả ở cá trưởng thành. Trong những năm gần đây, có quan điểm phản đối kịch liệt việc dùng Xanh malachit, nhất là đối với cá làm thực phẩm vì họ cho là hoá chất này có thể chứa nguy cơ gây ung thư và không được an toàn lắm. Cũng còn có bằng chứng về việc Xanh malachit có thể tồn đọng rất lâu trong cơ thể vật nuôi. Cả hai loại thuốc Natri hypoclorit và Canxi hypoclorit đều được dùng trong sản xuất giống và ao nuôi. Các chất hypoclorit có tác dụng làm giải phóng axit hypochlorua, một tác nhân sát trùng tiềm tàng. Trong sản xuất giống, hypoclorit được dùng để tẩy trùng các thùng, bể và thiết bị, gần đây người ta còn dùng hypoclorit làm chất sát trùng nước cấp cho ao, ngoài ra còn được dùng để làm thuốc diệt cỏ trong ao.

Polyvinyl pyrolidon iốt là một hợp chất chứa iốt có tên thương mại là Betadine hoặc Ovadine. Nó được dùng để sát trùng trứng cá và trứng tôm, sử dụng iốt được giải phóng làm tác nhân kích hoạt. Chúng có tác dụng chống virus, vi khuẩn và nấm mốc, thường được dùng để sát trùng ao khỏi bị virus. Tuy giá hơi cao nhưng vẫn được dùng rộng rãi.

Còn nhiều hoá chất khác cũng được dùng làm chất sát trùng nhưng ở mức độ ít hơn là Permanganate kali, Cloramin, Clorin dioxit và các hợp chất chứa amoniac bậc bốn.

Thuốc chữa bệnh: Rất nhiều loại kháng vi khuẩn được dùng để chữa các bệnh của tôm, cá. Chủ yếu là hai loại sulfonamid và kháng sinh.

Các sulfonamid là loại thuốc được

dùng rất rộng rãi vì có công hiệu nhanh trong trị bệnh của người. Có nhiều dạng như sulphamethazine, sulphamerazin, sulphathiazole. Ngoài ra còn có các sulfonamid tiềm tàng như Romet-30 và Tribessen, cả hai loại đều được cơ quan quản lí thực phẩm và dược phẩm Mỹ (USFDA) cho phép dùng trong nuôi cá thương mại. Các thuốc sulfonamid tiềm tàng nói chung có hiệu quả hơn các dạng sulfonamid và ít tạo ra sức kháng thuốc trong các tác nhân gây bệnh. Vì vậy, chúng được dùng trong sản xuất giống để kiểm soát sự nhiễm khuẩn và để chữa bệnh thối vây ở cá biển.

Một loạt các chất kháng sinh cũng được sử dụng. Tetracyclin là một nhóm kháng sinh phổ rộng có tác dụng chữa nhiều bệnh vi khuẩn gram âm và gram dương. Loại Tetracyclin được dùng rộng rãi nhất là Oxytetracycline là loại kháng sinh duy nhất được phép dùng trong nuôi cá ở Mỹ và Canada. Tuy nhiên, chỉ được dùng cho đến thời điểm 21 ngày trước khi cá được tiêu thụ. Hiệu quả của Oxytetracycline trong nước biển bị hạn chế vì chúng thường bị kết hợp với canxi và magiê trong nước biển nên mức hấp thụ kém hơn.

Nitrofurantoin (bao gồm nitrofurantoin/buroxime, nitrofurazone/furazolidone và nifurpirinol/furanace) là loại thuốc một thời đã tỏ ra có nhiều hứa hẹn trong nuôi thủy sản nhưng hiện nay Furanace đã bị cấm hoàn toàn vì chúng chứa chất gây ung thư tiềm ẩn. Ngoài ra, hai dạng trên cũng bị hạn chế. Chúng thường được sử dụng bằng cách trộn vào thức ăn. Chloramphenicol là một loại kháng sinh mở rộng. Chúng bị cấm dùng cho cá thực phẩm ở hầu hết các nước phát triển vì không được an toàn cho người. Ngay cả nếu dùng ở liều lượng rất thấp, chúng có thể gây ra chứng không tạo máu ở người, nhất là có ảnh hưởng tới các công nhân sử dụng chúng. Tuy nhiên, mặc dù có sự nguy hiểm, chúng vẫn được dùng nhiều trong NTTS.

Axit oxolinic là loại kháng sinh quinolin thể hệ đầu tiên, chúng chỉ được dùng trong những trường hợp đặc biệt, chủ yếu là do rất hiếm và giá cao. Virginiamycin

là loại kháng sinh peptolit được dùng rộng rãi làm thức ăn gia súc. Chúng tỏ ra có tác dụng kích thích sinh trưởng nên được trộn vào thức ăn của một số loài thủy sản.

Một số dược phẩm khác cũng được dùng nhưng ở qui mô hạn chế hơn, ví dụ các thuốc kháng khuẩn như erythromycin phosphate, neomycin và teramycin và các hoá dược khác, kể cả nibrstyrenat natri.

Cần phải rất thận trọng và suy tính mỗi khi dùng các thuốc kháng khuẩn, đặc biệt là kháng sinh trong nuôi thủy sản vì thuốc hay gây sự nhờn thuốc trong các loài gây bệnh, trong một vài trường hợp chúng còn lây cho các sinh vật gây bệnh ở người.

Kháng sinh chỉ nên dùng khi cần thiết và tác dụng của chúng phải được thử nghiệm toàn diện trong các phòng thí nghiệm.

Tóm lại, biện pháp quản lý tốt nhất chính là phải tránh những nguy cơ gây bệnh hơn là thường xuyên dùng thuốc và hoá chất để chữa bệnh.

Các chất gây mê: Các chất gây mê chủ yếu được dùng trong vận chuyển cá tới các điểm bán mà vẫn giữ cho cá sống. Các loại thuốc thường dùng là methylquinoline được phép sử dụng với liều lượng từ 1 ml trong 13,5 lít nước. Loại ít dùng hơn là

methane sulphonate (TMS), Finquel hay còn gọi là MS-222 vì chúng đắt hơn■

NGUYỄN OANH

Cần phải bảo vệ ... (tiếp trang 26)

... khi có tàu kiểm ngư hoạt động; ném điệp non xuống biển khi phát hiện có tàu kiểm ngư từ xa, bỏ điệp non vào bao để dưới biển hoặc chứa điệp non ở dưới cá, vận chuyển điệp non sang các xuống nước và chờ đến tối khoảng từ 18 đến 19 giờ mới cho thuyền cập bến.

Việc khai thác thủy sản bao giờ cũng phải gắn chặt với việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Để tạo được công ăn việc làm ổn định cho bà con ngư dân vùng biển, nhất là lực lượng phụ nữ và trẻ em trong những lúc trái vụ; để tạo nên thu nhập ổn định và sự giàu có của ngư dân Bình Thuận, thiết nghĩ bà con ngư dân chúng ta phải có ý thức giữ gìn và bảo vệ loài điệp non, không kéo lưới và lặn bắt khi chưa đúng kích cỡ cho phép khai thác. Về phía chính quyền địa phương vùng biển cũng cần quan tâm hơn nữa trong việc đề ra các biện pháp ngăn chặn, xử lý trong khâu thu mua, chế biến trên bờ dọc theo các bãi ngang để hạn chế đến việc khai thác điệp non trái phép trên biển nhằm bảo vệ loài điệp non này■

THÁI VINH

BẢO HIỂM RỦI RO THÂN TÀU VÀ TAI NẠN THUYỀN VIÊN VỚI TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ, ngày 25/10/1999 Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 128/1999/QĐ-BTC về ban hành Quy tắc, biểu phí, số tiền bảo hiểm tai nạn thuyền viên và bảo hiểm mọi rủi ro thân tàu đối với các phương tiện đánh bắt hải sản xa bờ trong vùng biển Việt Nam. Trong đó: Quy tắc bảo hiểm rủi ro thân tàu, gồm 3 chương, 18 điều; Quy tắc bảo hiểm tai nạn thuyền viên, gồm 3 chương, 11 điều. Về biểu phí được qui định như sau:

Về thuyền viên, số tiền bảo hiểm là 10 triệu đồng/người/vụ; phí bảo hiểm tính một năm là 28.000 đồng/người.

Về phí bảo hiểm rủi ro thân tàu (chưa có thuế TVA) tính theo tỉ lệ % trên giá trị thân tàu. Công suất tàu càng lớn, lệ phí bảo hiểm thân tàu càng giảm. Vỏ tàu bằng gỗ hoặc ximăng lưới thép, lệ phí từ 2,3% - 0,57%. Vỏ tàu bằng sắt, hợp kim nhôm, hoặc nhựa tổng hợp, lệ phí từ 2%-0,5%. Về phí thu theo tuổi tàu (6-17 tuổi), tuổi càng cao phí càng lớn, lệ phí 0,3%-2%, trên 17 tuổi thu theo thỏa thuận.

Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký■

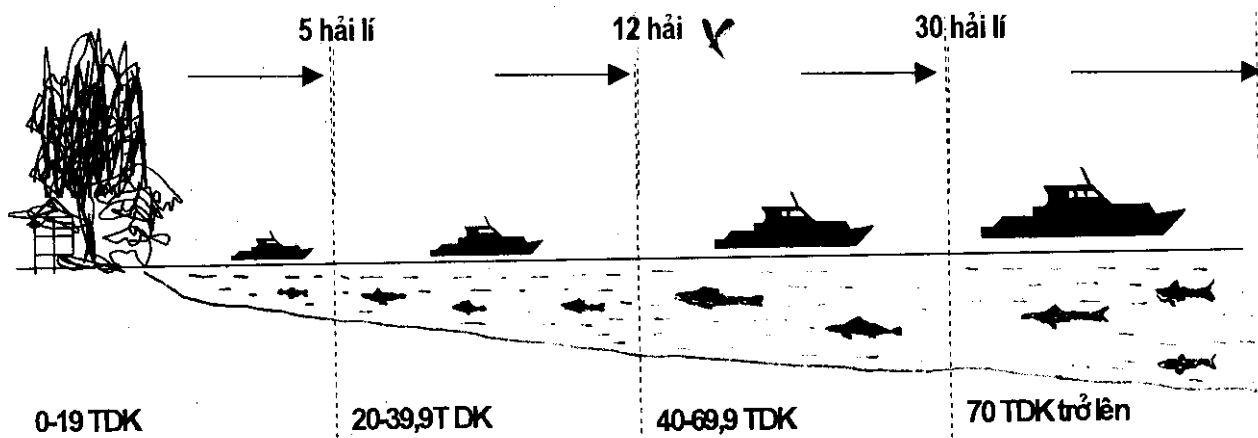
PV

QUẢN LÝ TÀU THUYỀN THEO VÙNG NƯỚC Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG MALAIXIA

Cộng hoà liên bang Malaixia có diện tích 332.952 km² với hơn 5.000 km bờ biển, có thể nói là quốc gia có nguồn lợi hải sản khá phong phú. Tuy nhiên, qua phân tích sản lượng đánh bắt và thống kê tàu thuyền nghề cá, Malaixia thấy rằng, thế giới năm 1970 tổng sản lượng đánh bắt hải sản đang giảm rất nhanh và với số lượng tàu thuyền nghề cá hiện có thì sẽ dẫn đến tình trạng nguồn lợi ven bờ bị cạn kiệt. Từ thực tế đó, một trong những giải pháp được đưa ra là phải xây dựng một mô hình quản lý tàu thuyền mới chặt chẽ hơn, đó là mô hình quản lý tàu thuyền theo vùng nước. Cơ sở xây dựng mô hình dựa trên thực trạng nghề cá, khảo sát nguồn lợi, thống kê sản lượng đánh bắt và điều kiện kinh tế xã hội. Mô hình này được

triển khai mạnh mẽ từ năm 1984. Nội dung cụ thể được thể hiện:

Ngư trường đánh bắt hải sản được chia làm 4 vùng (hình 1). Vùng A, nằm trong khoảng 5 hải lý (1 hải lý = 1.852m) tính từ bờ, là ngư trường đánh bắt của các nghề truyền thống (1), loại tàu được phép khai thác trong vùng này có tổng dung tích từ 0-19,9 TDK (1TDK = 2,83m³). Vùng B, nằm trong khoảng 5-12 hải lý, loại tàu được phép khai thác có tổng dung tích từ 20-39,9 TDK làm nghề lưới kéo, vây rút chì. Vùng C₁, nằm trong khoảng 12-30 hải lý, loại tàu được phép khai thác có tổng dung tích từ 30-69,9 TDK làm nghề lưới kéo, vây rút chì. Vùng C₂, cách bờ trên 30 hải lý, loại tàu được phép khai thác có tổng dung tích từ 70 TDK trở lên làm nghề lưới kéo, vây rút chì hoặc câu khơi.



Trong 4 vùng nước được phân chia thì vùng A và B người điều khiển phương tiện bắt buộc phải là chủ tàu. Như vậy mỗi chủ tàu chỉ được phép sở hữu duy nhất một tàu đánh bắt hải sản trong vùng A hoặc B (Vùng

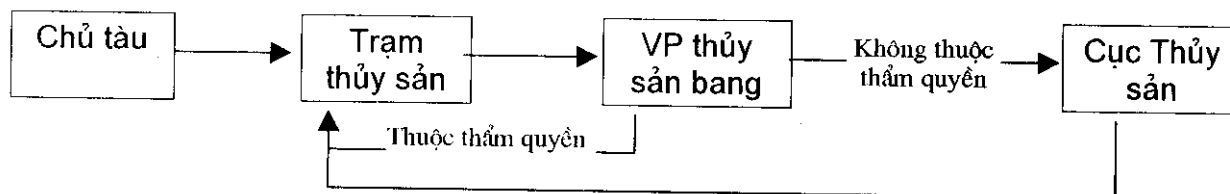
ven bờ), hai vùng C₁, C₂ chủ tàu được phép sở hữu nhiều phương tiện. Với qui định này sẽ hạn chế đến mức thấp nhất số phương tiện nhỏ đánh bắt gần bờ và khuyến khích phát triển nghề cá xa bờ.

Quản lý tàu thuyền nghề cá được tiến hành theo từng bang, căn cứ vào vùng hoạt động và tổng dung tích của tàu, quản lý nghề nghiệp theo 3 nhóm: nghề cá truyền thống, nghề cá thương mại với người điều khiển phương tiện là chủ tàu và nghề cá thương mại với người điều khiển phương tiện trên không phải là chủ tàu. Mức độ khuyến khích hoạt động các nghề tăng theo thứ tự kể trên, trong đó nhóm thứ 3 được khuyến khích phát triển hơn cả.

Để thực hiện mô hình quản lý đã xây dựng, hệ thống ngành thủy sản ở Malaixia chịu sự chỉ đạo thống nhất của Cục Thủy sản (Thuộc Bộ Nông nghiệp) với 7 phòng chức năng bao gồm 33 bộ phận trực thuộc, 12 văn phòng thủy sản bang và 52 trạm thủy sản thuộc quận của các bang trên khắp đất nước. Ngoài ra còn có một trung tâm kiểm soát hoạt động tàu cá (PUKAOP) hoạt động liên tục nhằm kiểm soát hoạt động của tàu thuyền theo vùng nước. Bên cạnh đó lực

lượng này còn được sự phối hợp chặt chẽ của lực lượng hải quan và cảnh sát biển khi cần thiết để giám sát các tàu thuyền nghề cá hoạt động theo đúng vùng nước qui định. Để kiểm soát được các tàu thuyền nghề cá bắt buộc các tàu phải được sơn mã màu đặc trưng cho từng bang và vùng hoạt động (sơn trên ca bin) để dễ quan sát. Đối với các tàu xa bờ (hoạt động trong vùng C₁, C₂) thì bắt buộc phải lắp các thiết bị cần thiết để trung tâm kiểm soát đặt trên bờ có thể xác định được vị trí hoạt động của tàu thông qua hệ thống định vị vệ tinh GPS.

Hệ thống quản lý tàu thuyền nghề cá ở Malaixia được tin học hoá hoàn toàn, từ khâu thống kê, cấp giấy phép cho đến xử lý các vi phạm xảy ra. Mặc dù quản lý tàu thuyền hết sức chặt chẽ nhưng không hề gây phiền hà cho ngư dân. Quy trình cấp và gia hạn giấy phép hoạt động nghề cá sau đây chỉ khoảng 24 giờ đã minh chứng cho điều đó.



Các dữ liệu về tàu thuyền, sản lượng đánh bắt được cập nhật thông qua cấp và gia hạn giấy phép hàng năm và thông qua đội ngũ nhân viên thống kê ở các bang trong toàn quốc tiến hành thu thập.

Chỉ tiêu cấp giấy phép cho các tàu thuyền nghề cá theo vùng nước trên cơ sở dữ liệu về tàu thuyền và sản lượng đánh bắt sao cho mục đích cuối cùng vẫn là bảo vệ nguồn lợi hải sản. Chẳng hạn, nếu tại một thời điểm nào đó mà sản lượng đánh bắt của tàu thuyền vượt quá giới hạn cho phép thì chỉ tiêu cấp giấy phép sẽ được giảm xuống để nguồn lợi không bị khai thác quá mức. Ví dụ, năm 1989, Malaixia thấy việc khai thác bằng lưới kéo ảnh hưởng đến bảo vệ nguồn lợi ở vùng

biển, Chính phủ đã hạn chế cấp giấy phép hoạt động của nghề này ở những nơi có số tàu thuyền vượt quá giới hạn cho phép, chỉ cấp cho số tàu thuyền ở những nơi nhỏ hơn giới hạn. Nhờ triệt để thực hiện theo hướng giải quyết này, đến năm 1996 số tàu lưới kéo hoạt động trong vùng B ở các bang đã giảm xuống một nửa và tiến gần tới giới hạn cho phép hơn (năm 1984 có 6.216 tàu, 1996 có 3.045 tàu/1877 tàu là giới hạn cho phép).

Áp dụng mô hình quản lý tàu thuyền trên, Malaixia đã đạt được những thành công đáng kể. Thông qua quản lý tàu thuyền mà cơ cấu nghề nghiệp được điều chỉnh một bước, hạn chế tàu nhỏ đánh bắt ven bờ và phát triển được đội tàu lớn đánh bắt xa bờ.

Quản lí tàu thuyền theo vùng nước cũng đã góp phần làm tăng sản lượng đánh bắt hải sản cũng như giá trị của sản phẩm đánh bắt. Các biểu đồ sau đây chứng minh cho điều đó:

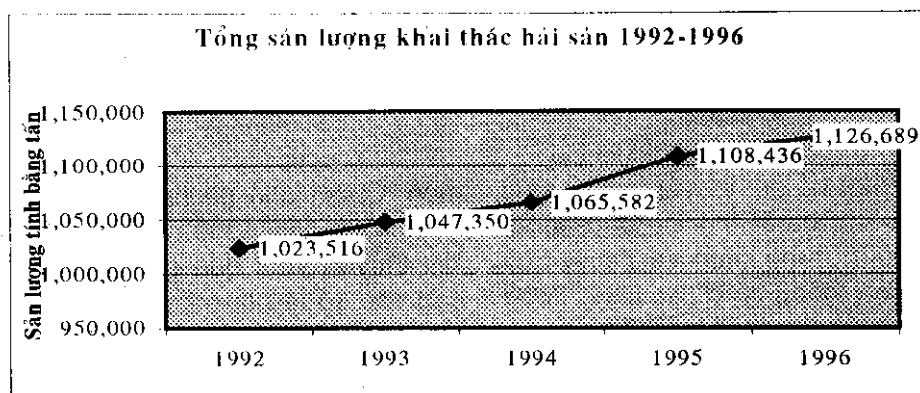
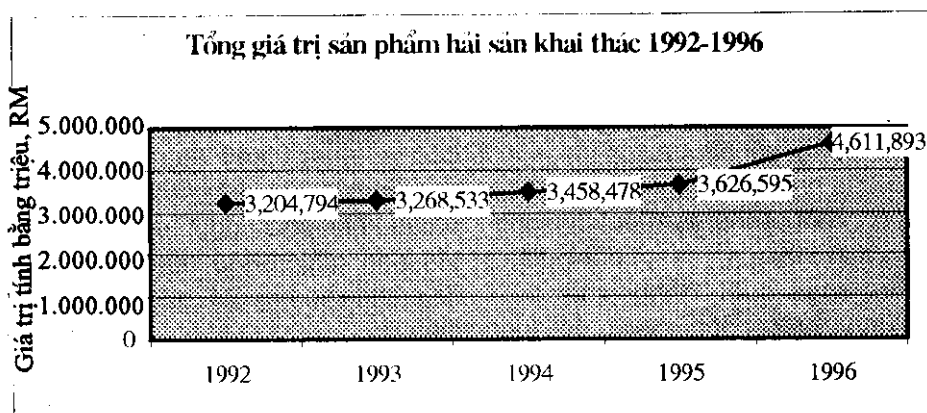
Từ mô hình quản lí tàu thuyền nghề cá ở Malaixia, thiết nghĩ có thể áp dụng đối với nghề cá Việt Nam. Tuy nhiên để thực hiện được điều đó, chúng ta cần phải tạo được các tiền đề sau đây:

1/ Phải xây dựng được đội tàu kiểm

kích thích, tình trạng kĩ thuật, thời gian hoạt động, sản lượng đánh bắt nói chung và sản lượng đánh bắt từng loại nghề, các vi phạm của tàu thuyền...

3/ Trên cơ sở dữ liệu về tàu thuyền hoạt động nghề cá, kết hợp với các công trình nghiên cứu về nguồn lợi hải sản để xây dựng các chỉ tiêu cấp giấy phép hợp lí nhằm bảo vệ nguồn lợi.

Cuối cùng điều quan trọng nhất chúng ta cần thực hiện sau khi đã tạo được



ngư mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng và luôn có sự phối hợp chặt chẽ với các lực lượng có liên quan khác để có thể giám sát được hoạt động của tàu thuyền nghề cá theo vùng nước.

2/ Tin học hoá việc quản lí tàu thuyền nghề cá sao cho có thể cập nhật các thông tin về tàu thuyền giữa cấp trung ương và cấp cơ sở, các thông tin này bao gồm: số lượng,

các tiền đề nêu trên, đó là triệi để tuân theo mô hình quản lí đặt ra. Có như vậy thì từ việc quản lí tàu thuyền nghề cá không những chúng ta sẽ nâng cao hiệu quả khai thác mà điều quan trọng là bảo vệ tốt được nguồn lợi hải sản của quốc gia ■

NGUYỄN VIỆT THÀNH

Khuyến ngư

nhịp cầu phát triển kinh tế thủy sản Bình Định

Bình Định là tỉnh có tiềm năng để phát triển kinh tế thủy sản, thực hiện Nghị định số 13 CP của Chính Phủ và Thông tư 02 của Bộ Thủy sản về công tác khuyến ngư, ngay từ năm 1993 Trung tâm Khuyến ngư Bình Định đã được thành lập (3/11/1993). Từ ngày thành lập đến nay Trung tâm vừa tròn 6 tuổi, thời gian không dài, nhưng từ những việc làm được và chưa làm được có thể rút ra một số kết luận về xây dựng tổ chức bộ máy, xây dựng chương trình, mô hình... ở bài viết này, chúng tôi xin đề cập một số kết quả ban đầu hoạt động khuyến ngư đến các vùng.

Khuyến ngư với vùng núi: Đồng bào dân tộc ít người của Bình Định cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước vào những năm 1993, 1994 còn rất nghèo, chưa có tập quán nuôi cá. Để đưa con cá lên miền núi không phải là cho họ con cá mà cấp cho họ cái cần câu, với 7 cán bộ của Trung tâm, phối hợp với Trạm khuyến nông các huyện, ngay từ bước đi ban đầu đã đưa được trên 2 triệu cá giống các loại như trắm cỏ, trôi, mè, chép... cấp cho 235 hộ đồng bào dân tộc thuộc 5 huyện miền núi như An Lão, Vĩnh Thạch, Văn Canh, Tùng Sơn, Hoài An; hướng dẫn, đầu tư cho đồng bào đào ao, chăm sóc, quản lý phòng trị bệnh...

Kết quả đem lại thật tương xứng, đồng bào thấy cái lợi của nuôi cá, đến nay nhiều hộ dân tự đầu tư, đắp bờ, đào ao nuôi cá. Các mô hình được đầu tư, hướng dẫn cho kết quả khá, như mô hình ở xã An Trung (An Lão) tới kì thu hoạch nhiều con cho trọng lượng cao (trắm 5kg, trôi 2 kg, chép 1 kg). Giờ đây đồng bào có con cá để ăn và để bán, mua sách vở cho con cái học hành, hộ khá giúp hộ nghèo. Cái được lớn hơn là niềm tin của đồng bào với Đảng được nâng lên, góp phần định canh, định cư, xoá đói giảm nghèo.

Khuyến ngư đến với vùng trung du, đã xây dựng các mô hình nuôi cá kinh tế ở hồ chứa thủy lợi,

ao, VAC gia đình và trang trại, nuôi cá lồng trên sông Lại Giang, sông Côn. Di giống cá bống tượng miền Nam về nuôi ở hồ Núi I (An Nhơn), ao hồ Thạch Khê, hồ Hoắc Bờ Xê, ao hồ gia đình... Xí nghiệp sản xuất cá giống nước ngọt Mỹ Châu, được đầu tư của khuyến ngư đã cho sinh sản thành công cá bống tượng, nuôi cá bống tượng thịt thu được 1.150kg với doanh thu đạt 120 triệu đồng; ở Xí nghiệp khai thác tổng hợp Núi I (An Nhơn), cũng với sự đầu tư của khuyến ngư đã di giống baba hoa từ miền Bắc về nuôi đã xuất bán đợt đầu gần 700kg thịt. Hiện nay ba ba đang hạ giá, số còn trong ao chưa bán được trên 1.500kg. Bên cạnh đó nhiều mô hình nuôi các thịt ở Phù Mỹ và Tây Sơn đã cho sản phẩm khá để phục vụ tại chỗ và bán lên Tây Nguyên.

Khuyến ngư đã đến với vùng đồng bằng, ven biển, ngay từ đầu năm 1994 Khuyến ngư đã xây dựng mô hình nuôi tôm và bảo vệ môi trường sinh thái. Kết quả mô hình đã cho năng suất 900-1.000kg/ha/vụ tại Huỳnh Giảng, Phước Hoà (Tuy Phước). Đến năm 1999 khuyến ngư tập trung xây dựng mô hình nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh cho năng suất đạt 2-5 tấn/ha/vụ. Đây là lĩnh vực ứng dụng khoa học công nghệ có bước tiến nhảy vọt từ khâu giống đến cái tạo ao đầm, chăm sóc, quản lý, cho ăn và phòng trị bệnh, bảo vệ môi trường sinh thái, nhiều hộ gia đình giàu lên từ nghề nuôi tôm thịt và sản xuất tôm giống.

Khuyến ngư đã xây dựng mô hình nuôi cá mú lồng ở đầm Đê Gi, đầm Thị Nại, bảo vệ nguồn lợi sò huyết, chinh mun, nuôi trai cấy ngọc, bảo vệ nguồn gen quý hiếm rùa vàng bước đầu cho kết quả khả quan.

Khuyến ngư cũng đã đến với nghề câu cá ngừ đại dương, đến với chế biến thủy sản, đó là sản phẩm thủy sản đồ hộp "ăn liền", chế biến nước mắm cao đạm ngăn ngày...

Kết quả đạt được như đã nêu trên, là chặng đường gian nan, vất vả và trách nhiệm. Trong thời gian đến công tác khuyến ngư Bình Định không chỉ dừng lại ở kết quả ban đầu mà sẽ phấn đấu vươn lên tương xứng với nhiệm vụ mới-chuẩn bị hành trang chuyển sang thế kỷ 21 của thiên niên kỷ mới. ■

NGUYỄN THÀNH KHAM
Giám đốc TT Khuyến ngư Bình Định

BẾN TRE *nuôi tôm sú* *ở thủy vực có độ mặn thấp*

Những năm gần đây, ở Bến Tre trong mùa khô nước thượng nguồn đổ về theo chiều hướng giảm dần, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa thời gian dài, một số diện tích vùng nước ngọt bị nhiễm mặn từ 3-4 tháng, với độ mặn 5-10‰, không thể nuôi được tôm càng.

Đầu năm 1999, để tận dụng diện tích mặt nước bị nhiễm mặn, Trung tâm Khuyến ngư tỉnh đã đầu tư cho 10 hộ thử nghiệm nuôi tôm sú trong vùng có độ mặn thấp (tháng 3-6) theo phương thức nuôi bán thâm canh. 40 hộ còn lại dân tự đầu tư nuôi với hình thức nuôi quảng canh cải tiến và bán thâm canh, lượng giống thả trên 500.000 con.

Kết quả, 10 hộ nằm trong chương trình đầu tư đều có lãi, điển hình, hộ ông Huỳnh Văn Sửu, ấp 3, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm, lãi 6 triệu đồng; hộ ông Trần Văn Sáu, ấp Bình Đông, xã Hương Mỹ, huyện Mỹ Tho, lãi 40 triệu đồng... thống kê những hộ dân tự đầu tư được

không có hộ nào bị lỗ và nhiều hộ có lãi. Từ kết quả trên có thể rút ra:

1. Việc tận dụng những thủy vực ao, hồ, ruộng... bị nhiễm mặn trên 3 tháng, độ mặn trên 5‰ để nuôi tôm sú hoàn toàn có cơ sở khoa học và hiệu quả.

2. Các biện pháp kỹ thuật vẫn áp dụng bình thường như nuôi tôm sú vùng mặn, vấn đề cần lưu ý tôm giống trước khi thả nuôi cần phải luyện cho tôm thích nghi với độ mặn vùng nuôi thả.

3. Rất cần có ao chứa nước mặn với khối lượng bằng 1/3 - 1/2 nước trong ao để chủ động nguồn nước cấp, xử lý nước, lắng nước, dự trữ nước mặn trong trường hợp mưa đến bất thường.

"Cái khó không bỏ cái khôn" những kinh nghiệm, kết quả bước đầu sẽ được người nuôi tôm Bến Tre nhân rộng vào mùa vụ năm 2000 và các năm sau này, để chứng minh một điều "muốn giàu thì nuôi tôm" ■

NGUYỄN VĂN CHÂU

Giám đốc Trung tâm khuyến ngư Bến Tre

Chuyển giao kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh tế cao trong nuôi trồng thủy sản ở Hải Phòng

Hải Phòng có 12.900 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản (NTTS) trong đó có 8.700 ha nước lợi đang hướng mạnh sang nuôi bán thâm canh với các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như tôm sú, cua biển, cá rô phi đơn tính. Các huyện còn dịch chuyển 3.000 ha cấy lúa một vụ bắp bênh sang nuôi xen tôm, cá. Ngành thủy sản lại có đội ngũ cán bộ KHKT đi sát cơ sở phổ biến kiến thức, hướng dẫn qui trình chuyển giao kỹ thuật về NTTS.

Do được thành phố quan tâm đầu tư, các trại giống ở Cát Bà, Đồ Sơn, Trung tâm giống Hoa Động, Công ty giống Cầu Nguyệt và hỗ trợ các trại giống tư nhân đã sản xuất được hàng chục

triệu con giống phục vụ cho người nuôi. Ngành còn chủ động nhập các loại tôm sú giống từ miền Trung về ương cung ứng cho các đầm nuôi. Cá rô phi được nuôi xen với tôm, cua ở vùng nước lợ, nước ngọt, người nuôi đã có thu nhập tốt. Các trạm, trại sản xuất con giống đã bán ra 600 triệu con cá bột, cá hương để ương sản nuôi thả. Trung tâm giống Hoa Động, tiếp nhận giống mới như cá chim trắng, tôm càng xanh về nuôi vỗ và làm cơ sở chuyển giao kỹ thuật cho các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố. Xí nghiệp NTTS Đồ Sơn đã mạnh dạn khoán đầm cho lao động để họ tập trung vốn và ứng dụng tiến bộ KHKT để nuôi bán thâm canh cho năng suất cao. Mô hình chỉ

nhỏ đầm và giao khoán tới lao động đang được các huyện tham quan nghiên cứu áp dụng.

Phòng Kỹ thuật Sở cùng với Chi cục BVNLTS và Trung tâm Khuyến ngư hình thành tổ KHKT bám sát các đầm nuôi, phổ biến, hướng dẫn kỹ thuật cho phù hợp với khả năng điều kiện của từng hộ. Trung tâm Khuyến ngư tổ chức tốt mạng lưới dịch vụ con giống, thức ăn và hướng dẫn phương pháp phòng ngừa dịch bệnh. Chi cục BVNLTS tổ chức thanh tra vệ sinh môi trường, các cơ sở ương san, kiểm tra chất lượng con giống và xử lý những trường hợp vận chuyển giống không đủ qui cách về chất lượng và kịp thời ngăn chặn, khoanh vùng mầm bệnh lây lan.

Việc ứng dụng khoa học và công nghệ mới vào NTTS đã góp phần nâng cao giá trị kinh tế và hiệu quả trên cùng một đơn vị diện tích. Các

điểm nuôi tôm sú cao sản ở Đồ Sơn, Cát Hải, Kiến Thụy là những ví dụ điển hình. Nhiều hộ nuôi có lãi, đạt năng suất cao như hộ ông Trung, ông Dương xã Nghĩa Lộ (Cát Hải), anh Liên xã Kiến Quốc (Kiến Thụy).

Vụ tôm sú vừa qua toàn ngành đã thu hoạch được 500 tấn tôm thương phẩm; ngoài tôm sú còn thu được 400 tấn cua biển, 150 tấn sò lông phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Do làm tốt công tác chuyển giao kỹ thuật tới các ao đầm đã nâng cao hiệu quả kinh tế về NTTS, 9 tháng qua Hải Phòng đã thu được 12.300 tấn thủy sản nuôi trồng, đạt 80% kế hoạch năm 1999 và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước ■

NGUYỄN DUY NAM
Chi cục BVNLTS Hải Phòng

KHUYẾN NGƯ KHÁNH HOÀ

9 tháng đầu năm 1999

Khánh Hoà là tỉnh có tiềm năng về thủy sản, trong nuôi trồng thủy sản đặc biệt có tiềm năng về sản xuất tôm giống và nuôi đặc sản biển. Trên cơ sở kế hoạch đề ra, Khuyến ngư Khánh Hoà 9 tháng qua đã hướng hoạt động vào các lĩnh vực :

Về tập huấn, hội thảo: đã mở được 38 lớp với 1.788 người tham dự, trong đó quản lý môi trường và phòng trị bệnh tôm -19 lớp, nuôi hải sản bằng lồng trên biển và nhuyển thả- 2 lớp, nuôi cá và thủy đặc sản nước ngọt- 8 lớp, sử dụng máy móc hàng hải, tác nghiệp hải đồ, phục vụ KTHSXB và phòng chống lụt bão- 6 lớp, sơ chế bảo quản sản phẩm sau thu hoạch- 2 lớp và tổ chức 17 cuộc hội thảo về nuôi thủy đặc sản, về KTHSXB, chế biến và hội thảo về công tác khuyến ngư.

Về thông tin: Trung tâm đã phối hợp với Báo Khánh Hoà ra 6 kì chuyên mục khuyến ngư, với đài truyền thanh các huyện phát 13 chương trình. In ấn cung cấp cho ngư dân trên 3.000 tài liệu khuyến ngư.

Về xây dựng các mô hình trình diễn: 9 tháng qua đã xây dựng được 11 mô hình. Mô hình

ương tôm hùm giống đã nghiệm thu cho kết quả tốt, có thể nhân rộng; mô hình nuôi tôm sú có sử dụng chế phẩm sinh học BRF- 2 Aquakit cho năng suất 3,37 tấn/ha/vụ, nuôi tôm sú sử dụng Zymetin cho năng suất 5,3 tấn/ha/vụ; các mô hình nuôi sò huyết, nuôi phát dục tôm sú bố mẹ trong lồng cho kết quả khả quan; các mô hình nuôi cá nước ngọt miền núi, một mô hình khai thác lưới vây có ánh sáng đặt sâu trong nước đang được triển khai.

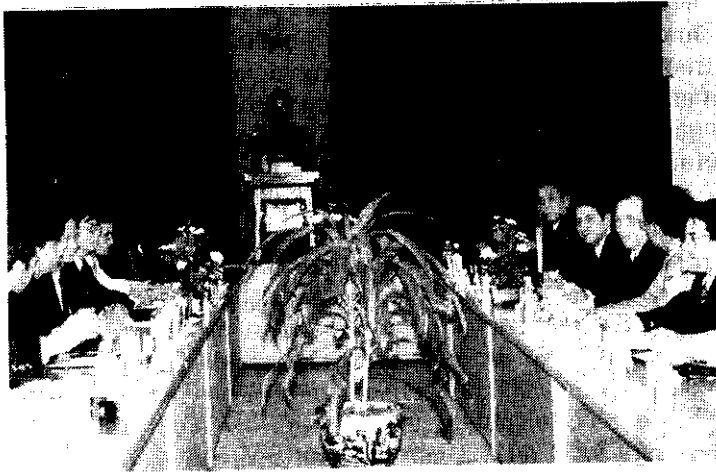
Ngoài ra Trung tâm còn tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm về kỹ thuật phục vụ cho công tác khuyến ngư ở một số tỉnh có phong trào, tìm hiểu một số đối tượng phục vụ cho chương trình khuyến ngư của tỉnh.

Nhìn chung hoạt động khuyến ngư của Khánh Hoà 9 tháng qua là thiết thực, hiệu quả phục vụ đắc lực cho bà con nông ngư dân phát triển khai thác, nuôi trồng và chế biến, góp phần giải quyết việc làm tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo; góp phần chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, bảo vệ môi trường, nguồn lợi ■

VIỆT HÙNG

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI CU BA ĐẾN THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI BỘ THỦY SẢN



Nhân chuyến thăm hữu nghị chính thức của đoàn đại biểu Quốc hội Cu Ba tại Việt Nam, chiều ngày 21/10/1999 Phó Chủ tịch Quốc hội Cu Ba Hai-mê Crôm-bét E.V, đã đến thăm và làm việc với Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã thân mật tiếp đoàn. Bộ trưởng nhiệt liệt chào mừng đoàn, cảm kích về việc Phó chủ tịch giành thời gian thăm và làm việc với Bộ Thủy sản, chúc sức khỏe đồng chí Phó chủ tịch và các thành viên trong đoàn và chúc chuyến công tác của Đoàn tại Việt Nam thành công rực rỡ. Trên tinh thần đồng chí, anh em, Bộ trưởng ôn lại sự hợp tác có hiệu quả về nghề cá 2 nước trong một số lĩnh vực và mong muốn trong thời gian đến nghề cá 2 nước cần mở rộng mối quan hệ hợp tác, đặc biệt về khoa học công nghệ, chuyên gia, tài liệu...

Trong buổi làm việc Phó Chủ tịch Quốc hội Cu Ba nêu lên tình cảm và sự quan tâm của mình với nghề cá, đồng chí cho đây là một trong những lý do đến thăm và làm việc với Bộ Thủy sản Việt Nam. Sau khi thăm một số cơ sở nuôi trồng thủy sản của Việt Nam, trao đổi với Bộ trưởng những vấn đề nghề cá 2 nước, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản, Phó Chủ tịch cho rằng có nhiều khả năng mở ra cho sự hợp tác nghề cá 2 nước và mong rằng trong thời gian tới nghề cá 2 nước có sự hợp tác, giúp đỡ nhau phát triển.

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ CHƯƠNG TRÌNH NHUYỄN THỂ BIỂN NHIỆT ĐỚI LẦN THỨ 10

Tại Hà Nội, từ 20 - 31/10/1999, Hội nghị quốc tế Chương trình nhuyển thể biển nhiệt đới lần thứ 10 đã được tổ chức, Bộ Thủy sản Việt Nam đăng cai, chính phủ Đan Mạch tài trợ.

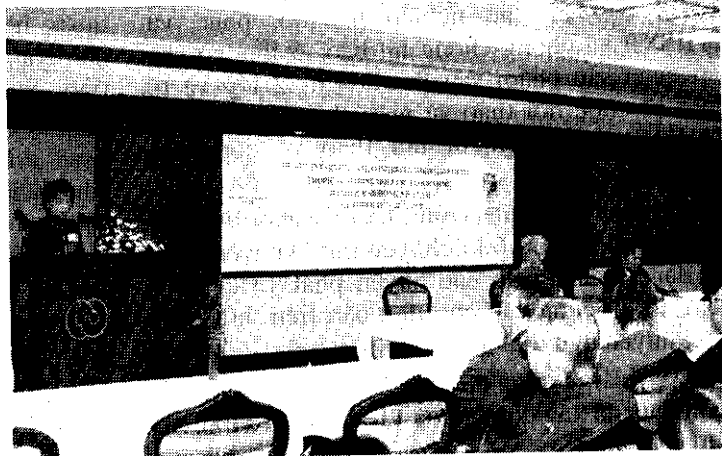
Tham dự Hội nghị có 120 đại biểu từ 21 nước trên thế giới.

Dự lễ khai mạc có nhiều quan chức của Bộ Thủy sản và các Bộ ngành liên quan. Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh khai mạc Hội nghị.

Trong Hội nghị nhiều báo cáo tham luận đã được trình bày, trao đổi về các vấn đề sinh học, nhân lai, di truyền, giải phẫu nhuyển thể, tính đang dạng sinh học, tình hình nuôi nhuyển thể ở từng quốc gia và trên thế giới, kỹ thuật nuôi và các khía cạnh kinh tế-xã hội liên quan đến nghề nuôi nhuyển thể. Ngoài ra còn nhiều báo cáo đề cập đến kiểm soát an toàn vệ sinh nhuyển thể, mức độ độc tố trong nhuyển thể, ô nhiễm môi trường.

Tại Hội nghị, các nhà khoa học Việt Nam đã tham gia tích cực với những báo cáo về nuôi nhuyển thể tại Việt Nam. Trong thời gian Hội nghị các thành viên đã đi khảo sát thực địa ở Hải Phòng, Quảng Ninh, nơi có nhiều nhuyển thể phân bố ở miền Bắc Việt Nam.

Việt Nam là nước nhiệt đới có nguồn lợi nhuyển thể đa dạng và phong phú. Tuy nhiên kinh nghiệm quản lý nguồn lợi, môi trường nuôi, và kỹ



thuật nuôi còn hạn chế. Thông qua Hội nghị này chúng ta đã thu được nhiều thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu và nuôi nhuyển thể. Đặc biệt trong kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm, kiểm soát an toàn vệ sinh vùng nước nuôi và khai thác hợp lý để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

LỄ RA MẮT HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHIÊN HỌP ĐẦU TIÊN CỦA HỘI ĐỒNG

Thực hiện Quyết định số 499/QĐ/BTS ngày 23/7/1999 của Bộ trưởng Thủy sản, về việc thành lập Hội đồng KHCN Bộ Thủy sản, ngày 3/11/1999 Hội đồng đã làm lễ ra mắt, đến dự có Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng, Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, Vụ trưởng các vụ và đại diện một số cơ quan trong và ngoài ngành.

Hội đồng gồm 25 thành viên, trong đó có 6 giáo sư, tiến sĩ; 1 giáo sư, phó tiến sĩ; 3 phó giáo sư, tiến sĩ; 2 giáo sư, 11 phó tiến sĩ và 1 kỹ sư. Chủ tịch Hội đồng PGS, TS: Trần Mai Thiên, Phó Chủ tịch Hội đồng: GS, TS Bùi Đình Chung, Tổng thư ký: PGS-PTS Nguyễn Xuân Lý.

Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn về chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chương trình, giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và môi trường, kinh tế xã hội ngành thủy sản và đánh giá thành tựu, kết quả các công trình nghiên cứu mới, sáng chế, phát minh trong ngành; ngoài ra Hội đồng có quyền đề xuất, kiến nghị với Bộ trưởng về KHCN, môi trường, kinh tế xã hội.

QUI HOẠCH BÁO CHÍ CỦA NGÀNH

Thực hiện văn bản số 3059/VHTT-BC ngày 6/8/1999 của Bộ VH-TT về sắp xếp, qui hoạch lại báo chí, trên cơ sở xem xét hoạt động và nhu cầu báo chí của ngành trong giai đoạn tới, vừa qua Bộ Thủy sản đã xây dựng Qui hoạch báo chí ngành và đã đề nghị Bộ VH-TT phê duyệt.

Theo qui hoạch trên, từ năm 2000 trở đi chỉ còn Tạp chí Thủy sản, có trụ sở tại Hà Nội, khuôn khổ và số trang như hiện hành, kì phát hành nâng lên 1 tháng/kì. Cũng theo qui hoạch trên, Bộ Thủy sản cũng xin phép Bộ VH-TT cho xuất bản thêm một tờ báo, lấy tên là Báo Thủy sản, khuôn khổ 29cm x 40cm x 8 trang; kì phát hành trong những năm đầu là 1 tháng ra 2 kì và sau đó là tuần báo.

Được biết khi Tạp chí đang lên khuôn, Bộ Thủy sản đã nhận được văn bản của Bộ VH-TT chấp nhận cho qui hoạch trên của Bộ Thủy sản.

TỔNG KẾT THI ĐUA, ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI VÀ NĂM 1999

Để đánh giá được phong trào thi đua và xét chọn đề nghị khen thưởng trong thời kì đổi mới và năm 1999, ngày 26/10/1999 Bộ Thủy sản đã ban hành văn bản số 3289/TS-VP yêu cầu các địa phương, đơn vị trong ngành thực hiện:

- Về thi đua, tiến hành tổng kết tập trung vào ba chương trình lớn của ngành và các công tác trọng tâm khác.

- Về khen thưởng, trong đó việc xét chọn, đề nghị Anh hùng, Chiến sĩ thi đua toàn quốc. Các địa phương, đơn vị cần khẩn trương hoàn tất thủ tục, hồ sơ trình Bộ để Bộ xét trình Nhà nước phong tặng đợt I vào ngày 3/2/2000. Nếu chưa tiến hành kịp trong đợt I, thì nhân dịp tổng kết năm 1999 cần phát hiện, xét chọn, hoàn tất thủ tục hồ sơ đề nghị Bộ xét trình Nhà nước phong tặng đợt II vào ngày 1/4/2000. Trong khen thưởng thành tích năm 1999 và xét tặng Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển Nghề cá" vẫn thực hiện như qui định đã có.

Về thời gian nộp báo cáo và hồ sơ đề nghị khen thưởng hạn cuối cùng ngày 15/12/1999; Thời gian nộp hồ sơ đề nghị Nhà nước xét phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động, Chiến sĩ thi đua đợt II hạn cuối cùng ngày 31/3/2000; Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương Lao động, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển Nghề cá" mỗi năm 2 đợt: đợt I: trước ngày 20/2/2000 để khen vào dịp 1/4 và 1/5/2000; đợt II: trước ngày 30/6/2000 để khen vào dịp 2/9/2000.

THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG LUẬT VÀ VĂN BẢN DƯỚI LUẬT

Theo chương trình của ngành về việc xây dựng Luật Thủy sản và các văn bản dưới luật, được sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Vương quốc Na Uy, ngày 28/10/1999 Bộ Thủy sản đã ban hành Quyết định số 774/1999/QĐ-BTS thành lập Ban quản lý dự án xây dựng Luật Thủy sản và văn bản dưới luật. Ban Quản lý Dự án gồm giám đốc, phó giám đốc và cố vấn trưởng kỹ thuật. Ông Đinh Xuân Thảo, quyền Vụ trưởng Vụ Pháp chế được cử làm giám đốc dự án.

Ban quản lý Dự án có nhiệm vụ: Thực hiện công việc quản lý, giám sát và báo cáo hoạt động hàng ngày của Dự án; Xây dựng Qui chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Dự án để trình Bộ trưởng Bộ Thủy sản phê duyệt; Sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ của Chính phủ Vương quốc Na Uy và Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ■

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

NHÀ MÁY ĐÓNG TÀU SÔNG ĐÀO NAM HÀ

CON CHIM ĐẦU ĐÀN CỦA NGÀNH CƠ KHÍ THỦY SẢN VIỆT NAM

Nhà máy đóng tàu Sông Đào Nam Hà, Nam Định nguyên là một phân xưởng sửa chữa tàu thuyền của Xí nghiệp quốc doanh đánh cá Ninh Cơ (Nam Định), được tách ra và thành lập từ tháng 1/1968.

Lúc đầu khi mới tách ra cơ sở vật chất rất nghèo nàn, trang thiết bị thô sơ, lạc hậu, năng lực sản xuất nhỏ bé, chỉ đóng và sửa chữa những con tàu cỡ nhỏ. Đến nay, cơ sở vật chất được tăng cường, các trang thiết bị tương đối hiện đại, có cầu cảng, có hệ thống triền đà hoàn chỉnh đúng tiêu chuẩn, với 11 đường triền và hệ thống máy móc hiện đại nhập của Mỹ, Anh... đưa giá trị tài sản cố định từ 6,5 triệu/1986 lên 12,4 tỉ/1998. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ công nhân cũng được tăng cường, từ chỗ chỉ có dăm ba kĩ sư, khoảng chục trung cấp, vài chục công nhân bậc cao, đến nay, đại học 22 người, trung cấp, cao đẳng 43 người, công nhân bậc cao (5-7) 65 người.

Với cơ sở vật chất và đội ngũ như đã nêu trên, mỗi năm Nhà máy có thể đóng mới 30-35 con tàu vỏ sắt hiện đại, có tải trọng từ 400-500 tấn/tàu, lắp máy đến 1.200CV.

Năm 1998, so với 10 năm trước đây (1986), tổng giá trị tài sản tăng 784,8 lần (12,4 tỉ đồng/6,5 triệu đồng); lợi nhuận tăng 381,5 lần (648,46 triệu đồng/2,555 triệu); doanh thu tăng 2.341 lần (38,4 tỉ đồng/16,4 triệu đồng); nộp ngân sách tăng 1.058 lần (529,27 triệu đồng/0,5 triệu đồng), riêng năm 1998 đạt 529 triệu đồng bằng 352% so kế hoạch được giao; thu nhập bình quân tăng 1970 lần, riêng năm 1998 là 985.000 đồng/người/tháng tăng 123% so kế hoạch. Tốc độ phát triển bình quân hàng năm đạt 150%, năng suất hàng năm tăng từ 20-50%.

Với kết quả đạt được, Nhà máy đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý, Huân chương

Lao động hạng ba năm 1990, hạng nhì năm 1995, Huân chương Chiến công hạng 3 năm 1996, Cờ Luân lưu Chính phủ năm 1998, 10 năm liên tục được Bộ Thủy sản tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc và nhiều phần thưởng cao quý khác của các Bộ, ngành, của UBND tỉnh, của các tổ chức chính trị xã hội. Các tổ chức Đảng, Công Đoàn, Thanh Niên, tự vệ 10 năm trở lại đây liên tục đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch vững mạnh, Công đoàn vững mạnh, Đoàn Thanh niên vững mạnh, xuất sắc, Đơn vị quyết thắng.

Vì sao Nhà máy đóng tàu Sông Đào Nam Hà đạt được những thành tích như vậy, phong cách làm của họ ra sao?

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TỔ CHỨC VÀ CHỈ ĐẠO

Có được kết quả trên không phải lúc nào Nhà máy cũng suôi chèo, mát mái, những năm đầu của thập niên 80 là ví dụ, lúc này Nhà máy không có khách hàng, các phân xưởng hoạt động cầm chừng, công nhân thiếu việc làm, thu nhập thấp, đời sống cán bộ, công nhân gặp nhiều khó khăn. Để tháo gỡ, lãnh đạo Nhà máy đã mở ra nhiều dịch vụ như làm giường, tủ, bàn ghế, làm bia hơi... nhưng đời sống cũng không có được cải thiện đáng kể, khó khăn chồng chất khó khăn, cuối năm 1986 Nhà máy lại chịu bão lũ, cơ sở vật chất bị hư hỏng tới trên 70%, thêm vào đó là nội bộ Nhà máy thiếu đoàn kết, Nhà máy đứng trước nguy cơ của sự phá sản, giải thể.

Sau lần kiện toàn tổ chức, giám đốc mới được đề bạt, với đội ngũ mới, cộng với cơ chế đổi mới như luồng gió mới thổi vào Nhà máy. Qua nhiều cuộc họp bàn, tham quan học hỏi, rút kinh nghiệm các đơn vị bạn, sự giúp đỡ của các cơ quan cấp trên, bước đi ban đầu trong quản lý là xác định rõ phương hướng sản xuất, lấy đóng sửa tàu thuyền là nhiệm vụ chính trị số 1, trong đóng

tàu, lấy đóng tàu vỏ sắt làm mũi nhọn. Tiếp đến sắp xếp lại lực lượng lao động, bộ máy quản lý được tinh giảm từ 15% xuống còn 7%, rà soát lại đội ngũ lãnh đạo các phòng ban, phân xưởng đưa người có đủ năng lực, trình độ vào đúng vị trí. Áp dụng có hiệu quả cơ chế khoán đến người lao động trên cơ sở ban hành đồng thời các nội qui, qui chế về an toàn lao động, định mức lao động, định mức vật tư kỹ thuật; với hệ thống nội qui, qui chế trên đã thể hiện tính công khai hoá trong quản lý, vừa tăng cường tính kiểm tra, kiểm soát, vừa tăng cường trách nhiệm, tiết kiệm được nguyên vật liệu, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhờ đó đã thu hút được khách hàng đến với Nhà máy.

TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, PHÁT HUY SÁNG KIẾN

Đóng sửa tàu thuyền đòi hỏi trang bị kỹ thuật rất cao, đặc biệt là vỏ thép, để vượt lên đáp ứng nhu cầu của thị trường, của khách hàng và cạnh tranh được với các đơn vị bạn cần phải có đầu tư, nhưng đầu tư như thế nào có hiệu quả là bài toán khó, Nhà máy đã chọn phương án: sản xuất cần đến đâu thì đầu tư đến đó, đầu tư những hạng mục phục vụ trực tiếp cho sản xuất, và có tính quyết định đến chất lượng con tàu, vì vậy đã phát huy hiệu quả vốn đầu tư, lợi nhuận tăng nhanh, thanh toán các khoản vay kịp thời. Trong đổi mới công nghệ Nhà máy đã có những thay đổi cơ bản, như mua máy làm sạch bề mặt thép bằng cách phun cát thay vì dùng bàn chải và rẻ lao thủ công; thay việc sơn tàu thủ công bằng máy xác định chế độ tiêu chuẩn, sau đó dùng máy phun áp lực cao để sơn, các tàu được sơn bằng máy này bảo đảm độ bám của sơn trên 5 năm; nhập máy uốn tôn hiện đại để uốn những tấm tôn có độ dày lớn... vì vậy mà chất lượng con tàu của Nhà máy đóng ra được khách hàng tin tưởng.

Đi cùng với việc đầu tư, đổi mới công nghệ, phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật luôn được Nhà máy quan tâm, trong 10 năm (1986-1998) cán bộ, công nhân Nhà máy đã đề xuất 151 sáng kiến, làm lợi 741 triệu đồng. Trong các sáng kiến đó, có 11 sáng kiến được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam cấp Bằng Lao động sáng tạo.

CON NGƯỜI VUA LÀ MỤC TIÊU, VUA LÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

Cùng với việc đổi mới tổ chức và công

nghệ con người cũng được lãnh đạo Nhà máy quan tâm. Để tiếp cận cơ chế quản lý mới, công nghệ mới, từ sau khi tổ chức được củng cố kiện toàn đến nay, nhiều người được cử đi đào tạo, kinh phí do Nhà máy chu cấp, trong đó có 6 đại học, 16 học các lớp chuyên môn nghiệp vụ, vị tính; đội ngũ công nhân cũng qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ được nâng lên, bình quân hàng năm nâng bậc thợ cho 32 người, nếu năm 1986 bậc thợ của đội ngũ này bình quân là 3/7, nay nâng lên 4,5/7. Để bổ sung đội ngũ, cũng trong thời gian trên Nhà máy đã đào tạo nghề cho 28 con em cán bộ công nhân để bổ sung cho phân xưởng. Ngoài đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề, Nhà máy thường xuyên tổ chức cho cán bộ, công nhân học tập đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chủ trương của ngành. Nhờ đó trình độ nhận thức của cán bộ công nhân được nâng lên, tin tưởng vào đường lối đổi mới của Đảng, gắn bó với đơn vị, tích cực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Các chế độ, chính sách với người lao động Nhà máy cũng thực hiện đầy đủ như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội; chăm lo bữa ăn giữa ca cho công nhân; hàng năm tổ chức cho cán bộ công nhân tham quan, du lịch... nhờ giải quyết tốt các chế độ, đời sống nên người lao động yên tâm công tác, tạo khí thế thi đua thường xuyên, sôi nổi, hàng năm tỉ lệ cán bộ công nhân viên đạt từ 75-85% lao động giỏi, lao động tiên tiến; tổ lao động giỏi cũng đạt bình quân là 65%, số người có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất hàng năm cũng có từ 15 đến 20.

THAY LỜI KẾT

Sẽ là thiếu sót khi nói về Nhà máy đóng tàu Sông Đào Nam Hà mà không nhắc tới nhận định tổng quát của Hội đồng thi đua Bộ Thủy sản và tỉnh Nam Định khi về thăm Nhà máy "Từ năm 1986 lại đây, qua 13 năm đổi mới, Nhà máy là đơn vị dẫn đầu ngành thủy sản và tỉnh Nam Định về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế và xã hội, xứng đáng con chim đầu đàn của ngành cơ khí thủy sản Việt Nam..."

Chúng ta hi vọng rằng, bước sang thế kỷ mới - thế kỷ 21, Nhà máy sẽ giành được thắng lợi rực rỡ hơn■

VĂN LIỆU

QUYÊN GÓP, CỨU TRỢ

ĐỒNG BÀO MIỀN TRUNG



Thực hiện công điện số 1169/CP-NN ngày 4/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ và công văn số 29/CV của CĐTSVN về việc vận động quyên góp, cứu trợ ủng hộ đồng bào miền Trung khắc phục hậu quả lũ lụt, ngay từ ngày 4 và 5/11/1999 CĐTSVN đã gửi 1.700 phao cứu sinh để kịp thời cứu nạn (trong đó 200 phao gửi qua đoàn của Trường ban Phòng chống lụt bão TW Lê Huy Ngọ; 1.500 phao do các đơn vị thủy sản trực tiếp gửi qua các đơn vị cứu nạn) Quĩ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam (QNĐNCVN) cũng đã trích 100 triệu đồng và 2.000 chiếc quần áo gửi qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào ngày 8/11/1999.

Phòng trào quyên góp ủng hộ để chia sẻ những khó khăn mất mát với đồng bào miền Trung được Bộ Thủy sản và CĐTSVN phát động

kịp thời, có hiệu quả, được đông đảo cán bộ, công nhân, việc chức lao động nghề cá hưởng ứng. Ngay từ ngày đầu phát động tại Văn phòng Bộ Thủy sản đã quyên góp được 26.052.000 đồng và 50 USD và khá nhiều quần áo, vật dụng, nhu yếu phẩm.

Theo thống kê chưa đầy đủ, từ ngày 05 đến 17/11/1999 đã có 41 đơn vị trong ngành quyên góp với số tiền 506.030.997 đồng và 50 USD cùng 103 kiện đồ dùng, nhu yếu phẩm, thực phẩm... gửi cứu trợ đồng bào miền Trung qua QNĐNCVN và Mặt trận Tổ quốc các cấp...

Trong các đơn vị trên, 100% các cá nhân đều tham gia ủng hộ, đơn vị ủng hộ có giá trị lớn: Sở Thủy sản Kiên Giang-63 triệu đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội- 53,7 triệu đồng; Sở Thủy sản Nghệ- 47,6 triệu đồng; Công ty XNK thủy sản Kiên Giang- 47,3 triệu đồng; Công ty XNK Thủy sản miền Trung-30 triệu đồng; Công ti hải sản Biển Đông- 26,4 triệu...

Ngày 8/11/1999, Bộ Thủy sản đã cử một đoàn cán bộ do Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng dẫn đầu vào các tỉnh miền Trung cùng các địa phương khắc phục hậu quả lũ lụt và cứu trợ các gia đình ngư dân bị thiên tai. Hiện nay công tác quyên góp ủng hộ đồng bào miền Trung của ngành Thủy sản vẫn đang tiếp tục ■

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỚI HOẠT ĐỘNG CỨU NẠN

Ngày 3/11/1999 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 215/1999/QĐ-TTg về Quy chế tạm thời quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn. Quy chế gồm 3 chương và 14 điều, Quy chế nêu rõ: Nhà nước bảo đảm kinh phí cho các hoạt động tìm kiếm cứu nạn bằng nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh.

Kinh phí cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn gồm: Kinh phí cho hoạt động nghiệp vụ thường xuyên của Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn, các cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn chuyên ngành và các địa phương; Kinh phí mua sắm phương tiện, hàng hóa, vật tư dự trữ quốc gia phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn; Kinh phí cho hoạt động đột xuất tìm kiếm cứu nạn người và phương tiện.

Quy chế còn nêu rõ việc lập dự toán, cấp phát, quản lý, quyết toán kinh phí cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các qui định của Quy chế này ■

PV

TỔNG MỤC LỤC NĂM 1999

Tác giả	Tên bài	Số	Trang
A	B	C	D
	NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG		
Tạ Quang Ngọc	Thư Chúc mừng năm mới của Bộ trưởng Bộ Thủy sản	1(70)	1
TCTS	Phát huy nội lực, chuẩn bị hành trang, tự tin thực hiện kế hoạch năm 1999 và bước vào thế kỉ 21	1(70)	2
***	Năm 1998, khó khăn trưởng thành và thắng lợi	-	3
Phạm Minh Tiến	Thủy sản Sóc Trăng trên đà phát triển	-	6
Tạ Quang Ngọc	Thực hiện lời dạy của Bác Hồ 40 năm trước	2(71)	1
***	10 chủ trương lớn của ngành thủy sản năm 1999	-	3
Ng. Hưng Điền	Trung tâm nghiên cứu thủy sản III, 15 năm xây dựng và trưởng thành	-	4
Đỗ Hạnh	Chủ tịch nước Trần Đức Lương gặp gỡ những người lao động giỏi trong nghề cá	3(72)	1
Hoàng Hà	Nuôi trồng thủy sản một lợi thế phát triển ngành thủy sản	-	4
Ng. Quang Vinh	Công ti Tư vấn Đầu tư và Thiết kế thủy sản phấn đấu vươn lên đáp ứng yêu cầu của ngành	-	6
Lê Hà	VASEP - bạn đồng hành với các doanh nghiệp CB&XKTS	-	8
***	10 hoạt động nổi bật về bảo vệ môi trường ở nước ta, từ 5/6/1998 đến 5/6/1999	-	10
***	Làm gì để giúp ngư dân vươn ra KTHSXB và hướng đầu tư cho NTTS	5 (74)	1
Tất Đạt	Sau gần 3 năm thực hiện Chương trình KTHSXB	-	4
Quang Tuyến	Bà Rịa-Vũng Tàu triển khai thực hiện chủ trương đóng tàu KTHSXB có hiệu quả	-	7
Quách Đình Liên	Tiến tới kỉ niệm 40 năm ngành thành lập Trường đại học Thủy sản	-	
Dương Đình Đối	Nét mới trong quan hệ quốc tế của Trường đại học Thủy sản	-	11
Vũ Dương	Bước khởi đầu đầy hứa hẹn về công tác đào tạo sau đại học ở Trường đại học Thủy sản	-	12
Ng. Quang Minh	40 năm hoạt động KHCN của Trường đại học Thủy sản	-	14
TCTS	Khắc phục hậu quả lũ lụt, đưa nghề cá các tỉnh miền Trung ổn định và phát triển	6 (75)	1
***	Phát biểu của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc trưởng đoàn đại biểu Nước CHXHCN Việt Nam tại Khoá họp lần thứ 30 đại hội đồng FAO	-	2
***	Đề chương trình KTHSXB đạt kết quả mong muốn chúng ta còn nhiều việc phải làm	-	4
Trịnh Trí Tín	Ngành thủy sản hướng về miền Trung ruột thịt	-	6
Đức Trung	Tài trợ và đầu tư nước ngoài, nhân tố quan trọng đưa ngành thủy sản phát triển	-	8
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
Phạm Anh Tuấn	Triển vọng áp dụng cá siêu dục và lai xa sản xuất cá rô phi đơn tính ở nước ta	1(70)	9
Trần Mai Thiên	Thành phần loài và sự phân bố họ cá tra ở hạ lưu sông Mê Kông, Việt Nam	-	12
Ng. Hữu Phụng Ng. Bạch Loan	Phát triển nuôi động vật thân mềm - một hướng quan trọng trong NTTS ở nước ta	2(91)	7
Hoàng Thị Ty	Sự khác nhau về động vật nổi ở vùng nước nuôi cá và vùng nước tự nhiên của tỉnh Bắc Giang	-	9
Đỗ Văn Khương	Nuôi trồng thủy sản hợp lí trong rừng ngập mặn	3(72)	11
Ng. Huy Điền	Sản xuất giống một số loài cá nuôi ở các tỉnh miền núi Tây Bắc	-	14
Ng. Dương Dũng và CTV	Vấn đề lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt ở Việt Nam	4(73)	11
Ng. T. Xuân Thu...	Một số đặc điểm sinh học của sò huyết <i>Anadara granosa</i> Linnaeus, 1758	-	15

A	B	C	D
Đức Trung	Nghiên cứu khoa học phục vụ đặc lực cho sự phát triển của ngành	5(74)	16
***	Những kết quả chủ yếu về hoạt động KHCN của ngành thủy sản 1995-1999	-	18
Phạm Anh Tuấn	Tìm hiểu ảnh hưởng của kích dục tố đến chất lượng cá giống	-	19
Nguyễn Long	Một số vấn đề về công nghệ và hiệu quả kinh tế trong KTHSX	6(75)	11
Ng. Hưng Điền	Nhìn lại chặng đường đưa công nghệ vào sản xuất tôm sú	-	14
Ng. Cơ Thạch			
Ý KIẾN TRAO ĐỔI			
Phượng Thảo	Năm Mãi nói chuyện cá mè	1(70)	15
MP	OZONE-ứng dụng trong ngành thủy sản	-	16
Hoàng Hà	Tạo thêm lực đẩy cho XKTS phát triển	2(71)	11
Trương Văn Lực	Nuôi tôm xuất khẩu ở Bến Tre-tiềm năng và giải pháp	3(72)	18
Hà Xuân Thông	Về việc áp dụng đồng quản lý vào quản lý nghề cá ven biển Việt Nam	4(73)	18
Đào Văn Thiện	Làm gì để nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ	4(73)	20
Ng. Thị Thu Hè	Góp phần BVNLTS ở sông suối Tây Nguyên	-	23
Nguyễn Khánh	Những giải pháp để BVNLTS ở đồng bằng sông Cửu Long	-	24
Nguyễn Lộc Lợi	Quản lý NLTS và môi trường ở đầm phá Thừa Thiên-Huế	-	26
Trần Thành	Để có tôm giống tốt	-	28
Việt Hùng	Vì sao hoạt động ĐBHSXB của Thanh Hóa lại kém hiệu quả ?	5(74)	21
Hg. Thanh Minh	Khả năng phát triển XKTS ở khu vực miền Trung	-	22
Quang Tuyến	Đôi điều về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản	6(75)	16
VẤN ĐỀ THAM KHẢO			
Nguyễn Văn Lê	Kiểm soát chất gây độc có trong một số loài hải sản	1(70)	18
Lê Trọng	Cá mập với sức khỏe và vẻ đẹp con người	-	19
Hà Thanh	Xử lý nước thải và bùn thải từ các ao nuôi tôm thâm canh	2(71)	14
Ng. Việt Vinh	Cảng cá Cát Lở sau một năm hoạt động	-	16
Vũ Văn Triệu	Bản tuyên bố Rôma về thực hiện qui chuẩn ứng xử của nghề cá có trách nhiệm	3(72)	20
Lê Tr. Ng. Hùng	Cải tiến mắt lưới và lắp đặt lưới thoát cá ở dục một biện pháp BVNLTS	4(73)	29
NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI			
Lê Trọng	Sản xuất và tiêu thụ cá rô phi ở Mỹ	1(70)	20
Thái Văn Hồ	Kĩ thuật mới về khai thác đàn cá nuôi trong hồ chứa nước của Trung Quốc	-	37
Lương Khái	Italia-thị trường lớn về thủy sản	2(71)	18
Thế Hiệp	Sử dụng được phẩm trong nuôi trồng thủy sản	-	20
***	Khả năng lập lại cân bằng trong tiêu thụ thủy sản của thế giới	3(72)	22
Phượng Thảo	Một số thành công trong công tác quản lý và BVNLTS ở Indônêxia	4(73)	31
***	Giá trị y-sinh học của sam biển	5(74)	24
Phượng Thảo	Vài nét về quản lý và BVNLTS ở Thái Lan	-	29
N.O	Tổng kết các dịch bệnh và mức độ thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản ở châu Á- Thái Bình Dương	-	32
Nguyễn Oanh	Thuốc và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản	6(75)	27
Ng. Việt Thành	Mô hình quản lý tàu thuyền theo vùng nước ở Malaixia	-	30
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN			
Cầm Văn	Thực hiện chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1(70)	24
Lê Minh	Đang kiểm tầu cá trong thời kì đổi mới	-	26
Hoàng Hà	Để quản lý tốt khai thác nguồn lợi thủy sản	-	27
Lê Thiệt Bình	Cá cóc Tam Đảo	-	31
***	Danh mục hàng hoá chuyển ngành thủy sản bắt buộc phải đăng kí chất lượng hàng hóa năm 1999	-	32
Ng. Văn Châu	Mười năm thực hiện Pháp lệnh BV&PINLTS	2(71)	22
Lê Hà	Đôi điều về công tác đăng kiểm tầu cá ở một địa phương	-	24

A	B	C	D
Nguyễn Ngọc	Công tác BVNLTS ở tỉnh Thái Bình	-	25
Hoàng Nguyên	Quản lý giống và thú y thủy sản ở Bến Tre	-	27
DH	Trước mùa mưa lũ năm nay	-	28
Phương Mai	Thủy triều đỏ liên quan đến nghề nuôi cá ?	-	30
Minh Phương	Lập lại trật tự nghề pha xúc ở các tỉnh miền Trung	3(72)	24
Cầm Vân	Sử dụng bền vững vùng đất ngập mặn nước ven biển phục vụ cho NTTS	-	26
***	Phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn của ngành thủy sản 6 tháng đầu năm	-	27
***	Những việc cần làm ngay về công tác phòng chống bão lụt và giảm nhẹ thiên tai năm 1999	-	28
***	Nhiệm vụ cấp bách về tìm kiếm-cứu nạn năm 1999	-	29
Ng. Hạnh Đức	Công tác quản lý Nhà nước về kiểm dịch thú y thủy sản ở Bình Định	-	31
***	Khi có bão tàu thuyền phải làm gì ?	-	32
Ng. Ngọc Hồng	Từ bài học kinh nghiệm 10 năm, tiếp tục thực hiện tối Pháp lệnh BV&PINLTS	4(73)	1
Cầm Vân	Chín năm xây dựng và trưởng thành hệ thống tổ chức BV&PINLTS	-	3
Bùi Việt Dũng	Thực hiện chỉ thị 01/1998/CT-TTg-bước đi vững chắc kết quả đạt được là cơ bản	-	6
Ng. Hải Bình	Bình Yên đã thực sự trở lại với đầm Thị Nại	-	8
Hoàng Nguyên	Bến Tre một điểm sáng trong công tác tuyên truyền BVNLTS	-	10
Đào Văn Thiện	Thanh tra BVNLTS - lực lượng nòng cốt trong đấu tranh ngăn chặn các vi phạm về BVNLTS	-	26
Tất Đạt	Sự cần thiết phải xây dựng hệ thống thông tin liên lạc cứu nạn chuyên ngành	-	28
Ng. Đình Hải	Quảng Ninh quản lý tàu thuyền đạt kết quả khích lệ	-	34
Nguyễn Lộc Lợi	Ương tôm giống bằng nước ngầm-một giải pháp có hiệu quả ở Thừa Thiên-Huế	-	35
Thái Vinh	Bình Thuận phát hiện bãi hàn mai rỗng trên 300 hải lý vuông	-	36
Tuấn Anh	Sớm có những qui định cụ thể về quản lý thuốc thú y thủy sản	6(75)	19
Minh Phương	Thấy gì trong việc quản lý chất lượng tôm giống ở Khánh Hoà	-	21
Tr.Trong Thương	10 năm thực hiện Pháp lệnh BV&PINLTS ở Bình Thuận	-	23
Ng. Hải Bình	Hoạt động của Ban TK-CN nghề cá tỉnh Bình Định	-	24
Thái Vinh	Cần phải bảo vệ loài điệp non ở Bình Thuận	-	26
KHUYẾN NGƯ			
V.H	Khuyến ngư năm 1998 thành quả đạt được	1(70)	36
Hoàng Lê	Triển khai các mô hình khuyến ngư thời gian qua	2(71)	34
Ng. Văn Thành	Đẩy mạnh hoạt động khuyến ngư góp phần phát triển ngành thủy sản	-	35
ĐT	Kỹ thuật nuôi cá rô phi đơn tính dục	3(72)	36
Nguyễn Sơn Hải	Xí nghiệp đánh cá Quảng Ninh vươn lên để khẳng định mình	-	37
Đỗ Phúc Truy	Sinh thái và kỹ thuật nuôi cá chim trắng nước ngọt	4(73)	35
Hoàng Nguyên	Bến Tre triển khai chương trình KTTSXB có hiệu quả	-	36
Kiều Ba	Gặp người nuôi tôm thành đạt	-	36
***		-	
TM	Công ti Phát triển nguồn lợi thủy sản, bạn đồng hành của người nuôi tôm	5(74)	39
Ng. Thành Kham	Khuyến ngư-nhịp cầu phát triển kinh tế thủy sản Bình Định	6(75)	33
Ng. Văn Châu	Bến Tre nuôi tôm sú ở thủy vực có độ mặn thấp	-	34
HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN			
***	Khởi sắc năm 1998 và 7 nhiệm vụ trọng tâm năm 1999	1(70)	41
***	CD Công ti Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo, 7 năm liên tục được công nhân công đoàn vững mạnh	-	42
***	CAFATEX Cần Thơ, điểm sáng của CD Thủy sản Việt Nam	-	43
***	Quý Nhân đạo Nghề cá Việt Nam sau hơn 2 năm hoạt động	2(71)	42
***	CD Công ti quốc doanh đánh cá Kiên Giang là cờ đầu của CDTSVN	-	-
***	Công ti thủy sản I Sơn La phát huy tốt vai trò tổ chức CD	-	42
Van Liệu	Nhà máy đóng tàu Sông Đào Nam Hà - con chim đầu đàn của ngành cơ khí thủy sản Việt Nam	6(75)	39

Tạp chí Thủy sản

Xuất bản 2 tháng một kì

Số 6 (75) tháng 11 - 12/1999

Fisheries review

Bimonthly

N°6 (75) Nov. - Dec. /1999

TRONG SỐ NÀY

- Khắc phục hậu quả lũ lụt, đưa nghề cá các tỉnh miền Trung ổn định và phát triển ***

- Phát biểu của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc Trưởng đoàn đại biểu nước CHXHCN Việt Nam tại khoá họp lần thứ 30 Đại hội đồng FAO **Tạ Quang Ngọc**

- Đề chương trình KTHSXB đạt kết quả mong muốn chúng ta còn nhiều việc phải làm ***

- Ngành thủy sản hướng về miền Trung ruột thịt **Trịnh Trí Tín**

- Tài trợ và đầu tư nước ngoài, nhân tố quan trọng đưa ngành thủy sản phát triển

Đức Trung

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- Một số vấn đề về công nghệ và hiệu quả kinh tế trong khai thác hải sản xa bờ

Nguyễn Long

- Nhìn lại chặng đường đưa công nghệ vào sản xuất tôm giống

Nguyễn Hưng Điền, Nguyễn Cơ Thạch

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Điều kiện về quản lí chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản

Quang Tuyến

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

- Sớm có những qui định cụ thể về quản lí thuốc thú y thủy sản

Tuấn Anh

KHUYẾN NGƯ

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

- Nhà máy đóng tàu Sông Đào Nam Hà, còn chim đầu đàn của ngành cơ khí thủy sản Việt Nam

Văn Liệu

TỔNG MỤC LỤC NĂM 1999

IN THIS ISSUE

- Overcome the flooding consequences in order to carry the fisheries in the central provinces of country in stable and developed situation ***

- Address of the Minister for Fisheries Ta Quang Ngoc, head of the delegation of the Socialist Republic of Vietnam at the 30 th of FAO's Conference **Ta Quang Ngoc**

- In order the offshore fishing programme to achieve the expected results we have a lot of works to do ***

- The fisheries sector is looking forwards the consanguineal central region of country **Trịnh Trí Tín**

- The foreign assistance and investment, important factors for the development of the fisheries sector **Duc Trung**

SCIENCE TECHNOLOGY

- Some issues of the technology and economic efficiencies in the offshore fishing activities

Nguyen Long

- Look back the way of the applying technology in the shrimp seed production

Nguyen Hung Dien, Nguyen Co Thach

EXCHANGE OF OPINIONS

- Some opinions about the fisheries quality and sanitary assurance management

Quang Tuyen

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

- It's necessary to have early the detailed regulations about the veterinary medicine for fish-health. **Tuan Anh**

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES

- The ship-yard Song Dao - Nam Ha province, the heading unit of the engineering machinery for fisheries of Vietnam **Van Lieu**

OVERALL HEADLINES ' 99

Tòa soạn: 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại : 8345457. Fax: 048.326702

Tổng biên tập: PTS. Tạ Quang Ngọc

Headquarter: 10 Nguyen Cong Hoan road, Ba Dinh Dist, Hanoi

Telephone: 8 345457. Fax 048.326702

Editor-in-Chief: Dr. Ta Quang Ngoc